

DANH MỤC CÁC LOẠI GỖ ĐÃ NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-KL ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tên khoa học | Tên Việt Nam thường gọi | Ghi chú |
|----|---|-------------------------|----------------------------------|
| 1 | Abies alba (Abies abies, Abies alpestris, Abies cinerea, Picea remontii) | Gỗ Linh sam | |
| 2 | Abies sachalinensis (Abies akatodo, Pinus sachalinensis) | Gỗ Thông | |
| 3 | Abies spp. | Gỗ Lãnh sam | |
| 4 | Acacia auriculiformis (Acacia moniliformis, Racosperma auriculiforme, Fagus procera) | Gỗ Keo lá trà | |
| 5 | Acacia harpophylla (Acacia harpopylla, Racosperma harpophyllum) | Gỗ Trà | |
| 6 | Acacia mangium (Acacia glaucescens, Acacia holosericea, Mangium montanum, Racosperma mangium) | Gỗ Keo tai tượng | |
| 7 | Acacia melanoxylon (Acacia arcuata, Acacia melanoxylum, Mimosa melanoxylon, Racosperma melanoxylon) | Gỗ Keo đen | |
| 8 | Acacia sp. | Gỗ Trà Bông vàng | |
| 9 | Acacia spp. | Gỗ Trà (Keo) | |
| 10 | Acer macrophyllum (Acer auritum, Acer dactylophyllum, Acer flabellatum, Acer hemionitis) | Gỗ Phong (Thích) | |
| 11 | Acer platanoides (Acer dieckii, Acer fallax, Acer laciniatum, Acer lactescens) | Gỗ Thích | |
| 12 | Acer pseudoplatanus (Acer abchasicum, Acer atropurpureum, Acer bohemicum, Acer dittrichii) | Gỗ Sycamore | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 13 | Acer rubrum | Gỗ Thích | |
| 14 | Acer saccharinum (Acer coccineum, Acer dasycarpum, Acer eriocarpum) | Gỗ Thích | |
| 15 | Acer saccharum (Acer hispidum, Acer palmifolium, Acer saccharophorum) | Gỗ Thích | |
| 16 | Acer sp. | Gỗ Phong | |
| 17 | Acer spp. | Gỗ Dẻ gai | |
| 18 | Adina polycephala | Gỗ Gáo | |
| 19 | Adina sessilifolia (Adina thanhhoensis, Nauclea dongnaiensis, Nauclea ovalifolia, Nauclea sericea, Neonauclea sessilifolia) | Gỗ Gáo Vàng | |
| 20 | Azelia africana (Pahudia africana) | Gỗ Gõ | |

| | | | |
|----|--|--------------------|----------------------------------|
| 21 | <i>Afzelia bella</i> | Gỗ Gõ | |
| 22 | <i>Afzelia bipindensis</i> (<i>Afzelia bella</i> sensu, <i>Afzelia caudata</i> , <i>Pahudia bequaertii</i>) | Gỗ Gõ | |
| 23 | <i>Afzelia pachyloba</i> (<i>Afzelia brieyi</i> , <i>Afzelia zenkeri</i> , <i>Pahudia brieyi</i>) | Gỗ Gõ | |
| 24 | <i>Afzelia quanzensis</i> (<i>Afzelia cuanzensis</i>) | Gỗ Gõ | |
| 25 | <i>Afzelia</i> sp. | Gỗ Gõ | |
| 26 | <i>Afzelia</i> spp. | Gỗ Gõ | |
| 27 | <i>Afzelia xylocarpa</i> (<i>Afzelia cochinchinensis</i> , <i>Afzelia siamica</i> , <i>Pahudia cochinchinensis</i> , <i>Pahudia xylocarpa</i>) | Gỗ Cà te (Gỗ đỏ) | |
| 28 | <i>Agathis alba</i> (<i>Dammara alba</i>) | Gỗ Agathis | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 29 | <i>Agathis australis</i> (<i>Dammara australis</i> , <i>Dammara purpurascens</i> , <i>Salisburyodendron australis</i>) | Gỗ Thông | |
| 30 | <i>Agathis</i> spp. | Gỗ Agathis | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 31 | <i>Aglaia cucullata</i> (<i>Aglaia tripetala</i> , <i>Amoora aherniana</i> , <i>Andersonia cucullata</i> , <i>Aphanamixis cucullata</i> , <i>Buchanania paniculata</i>) | Gỗ Ngâu tàu (Gội) | |
| 32 | <i>Aglaia leptantha</i> (<i>Aglaia annamensis</i> , <i>Aglaia gamopetala</i> , <i>Aglaia glabriflora</i> , <i>Aglaia laevigata</i>) | Gỗ Gội | |
| 33 | <i>Aglaia</i> sp. | Gội, Gội tẻ | |
| 34 | <i>Aglaia spectabilis</i> (<i>Aglaia gigantea</i> , <i>Aglaia hiernii</i> , <i>Aglaia ridleyi</i> , <i>Amoora gigantea</i> , <i>Aphanamixis wallichii</i>) | Gỗ Gội nếp | |
| 35 | <i>Aglaia</i> spp. | Gỗ Aglala | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 36 | <i>Alangium ridleyi</i> (<i>Marlea costata</i>) | Gỗ Nang (Quảng) | |
| 37 | <i>Albizia ferruginea</i> (<i>Inga ferruginea</i> , <i>Inga malacophylla</i>) | Gỗ Iatangza | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 38 | <i>Albizia multiflora</i> (<i>Acacia multiflora</i> , <i>Albizia paucipinnata</i> , <i>Arthrosamanea multiflora</i> , <i>Cathormion multiflorum</i> , <i>Pithecellobium multiflorum</i>) | Gỗ Bản xe (Bò kết) | |
| 39 | <i>Samanea saman</i> (<i>Albizia saman</i> , <i>Calliandra saman</i> , <i>Enterolobium saman</i> , <i>Feuilleea saman</i> , <i>Inga saman</i>) | Gỗ Me tây | |
| 40 | <i>Alchorneopsis floribunda</i> (<i>Alchorneopsis trimera</i>) | Gỗ Berg man bebe | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 41 | <i>Allocasuarina fraseriana</i> (<i>Casuarina fraseriana</i> , <i>Casuarina nana</i>) | Gỗ Sheoak | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|----|---|--------------------------|----------------------------------|
| 42 | <i>Allophylus cobbe</i> (<i>Pometia pinnata</i> , <i>Picrodendron arboreum</i>) | Gỗ Săng | |
| 43 | <i>Allopondias lakonensis</i> | Gỗ Dầu | |
| 44 | <i>Allopondias</i> sp. | Gỗ Kusu | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 45 | <i>Alnus glutinosa</i> (<i>Alnus aurea</i> , <i>Alnus februaryia</i> , <i>Alnus imperialis</i> , <i>Alnus nitens</i> , <i>Alnus suaveolens</i>) | Gỗ Tổng quán sủi | |
| 46 | <i>Alnus incana</i> (<i>Alnus alisoviana</i> , <i>Alnus alnus</i> , <i>Alnus argentata</i>) | Gỗ Trăn | |
| 47 | <i>Alnus rubra</i> (<i>Alnus incana</i> var. <i>rubra</i> , <i>Alnus oregana</i> , <i>Alnus rubra</i> var. <i>pinnatisecta</i>) | Gỗ Trăn | |
| 48 | <i>Alnus</i> sp. | Gỗ Trăn | |
| 49 | <i>Alnus</i> spp. | Gỗ Trăn | |
| 50 | <i>Alstonia scholaris</i> (<i>Echites scholaris</i>) | Gỗ Mò cua | |
| 51 | <i>Alstonia</i> spp. | Gỗ Alstoni | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 52 | <i>Amphimas pterocarpoides</i> | Gỗ Lati | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 53 | <i>Anacardium excelsum</i> | Gỗ Điều | |
| 54 | <i>Anacardium occidentale</i> (<i>Anacardium rhinocarpus</i> , <i>Rhinocarpus excelsa</i>) | Gỗ Điều | |
| 55 | <i>Anadenanthera colubrina</i> (<i>Acacia colubrina</i> , <i>Mimosa colubrina</i> , <i>Piptadenia colubrina</i>) | Gỗ Curupau | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 56 | <i>Andira coriacea</i> (<i>Andira wachenheimi</i>) | Gỗ Red Cabbage Bark Tree | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 57 | <i>Andira inermis</i> (<i>Andira grandiflora</i> , <i>Andira jamaicensis</i> , <i>Geoffroea inermis</i> , <i>Vouacapoua inermis</i>) | Gỗ Vân Dừa Nam Mỹ | |
| 58 | <i>Andira</i> spp. | Gỗ Kleinbl rode kabbe | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 59 | <i>Anisoptera costata</i> (<i>Anisoptera robusta</i> , <i>Anisoptera marginatoides</i> , <i>Anisoptera mindanensis</i>) | Gỗ Vền vền | |
| 60 | <i>Anisoptera scaphula</i> (<i>Anisoptera glabra</i>) | Gỗ Sao Cát | |
| 61 | <i>Anisoptera</i> spp. | Gỗ Mersawa | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 62 | <i>Anisoptera thurifera</i> (<i>Anisoptera brunnea</i> , <i>Anisoptera calophylla</i> , <i>Anisoptera lanceolata</i>) | Gỗ Mersawa | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 63 | <i>Anogeissus acuminata</i> (<i>Anogeissus fischeri</i> , <i>Anogeissus harmandii</i> , <i>Anogeissus hirta</i>) | Gỗ Chò nha | |

| | | | |
|----|---|------------------|----------------------------------|
| 64 | <i>Anopyxis klaineana</i> (<i>Anopyxis ealaensis</i> , <i>Anopyxis occidentalis</i> , <i>Macarisia klaineana</i>) | Gỗ Kokoti | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 65 | <i>Anthonotha fragrans</i> (<i>Macrolobium chrysophylloides</i> , <i>Macrolobium fragrans</i>) | Gỗ Anthonotha | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 66 | <i>Antiaris toxicaria</i> var. <i>africana</i> (<i>Antiaris kerstingii</i> , <i>Antiaris africana</i> , <i>Treculia affona</i>) | Gỗ Ako | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 67 | <i>Antrocaryon klaineinum</i> (<i>Antrocaryon soyauxii</i> , <i>Spondias soyauxii</i>) | Gô Onzabili | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 68 | <i>Aphanamixis polystachya</i> (<i>Aglaia aphanamixis</i> , <i>Aglaia beddomei</i> , <i>Aglaia cochinchinensis</i>) | Gỗ Taun | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 69 | <i>Apuleia leiocarpa</i> (<i>Apoleya leiocarpa</i> , <i>Apuleia praecox</i> , <i>Leptolobium leiocarpum</i>) | Gỗ Almendrillo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 70 | <i>Aquilaria filaria</i> (<i>Aquilaria acuminata</i> , <i>Aquilaria tomentosa</i> , <i>Gyrinopsis acuminata</i> , <i>Pittosporum filarium</i>) | Gỗ Dó bầu | |
| 71 | <i>Aquilaria malaccensis</i> (<i>Agallochum malaccense</i> , <i>Aloexylum agallochum</i> , <i>Aquilaria agallochum</i> , <i>Aquilaria moluccensis</i>) | Gỗ Gió bầu | |
| 72 | <i>Araliopsis tabouensis</i> (<i>Vepris tabouensis</i>) | Gỗ Araliopsis | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 73 | <i>Araucaria angustifolia</i> (<i>Araucaria brasiliana</i> , <i>Araucaria brasiliensis</i> , <i>Araucaria dioica</i> , <i>Araucaria saviana</i>) | Gỗ Sến Manilkara | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 74 | <i>Araucaria cunninghamii</i> (<i>Araucaria glauca</i> , <i>Eutacta cunninghamii</i> , <i>Eutassa cunninghamii</i>) | Gỗ Araucaria | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 75 | <i>Artocarpus aspenula</i> (<i>Araucaria brasiliana</i> , <i>Araucaria brasiliensis</i> , <i>Araucaria dioica</i>) | Gỗ Mít | |
| 76 | <i>Artocarpus heterophyllus</i> (<i>Artocarpus brasiliensis</i> , <i>Artocarpus maximus</i> , <i>Artocarpus nanca</i> , <i>Artocarpus philippensis</i>) | Gỗ Mít | |
| 77 | <i>Artocarpus integer</i> (<i>Artocarpus integrifolius</i> , <i>Radermachia integra</i> , <i>Saccus integer</i>) | Gỗ Mít | |
| 78 | <i>Artocarpus</i> spp. | Gỗ Kapiak | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 79 | <i>Artocarpus tonkinensis</i> | Gỗ Chay | |
| 80 | <i>Aspidosperma desmanthum</i> (<i>Aspidosperma chiapense</i> , <i>Aspidosperma cruentum</i> , <i>Aspidosperma matudae</i> , <i>Macaglia desmantha</i>) | Gỗ KKP | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 81 | <i>Aspidosperma polyneuron</i> (<i>Aspidosperma dugandii</i> , <i>Aspidosperma peroba</i> , <i>Aspidosperma venosum</i>) | Gỗ Peroba | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|---|---------------------|----------------------------------|
| 82 | <i>Aspidosperma</i> sp. | Gỗ Peroba | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 83 | <i>Aspidosperma</i> spp. | Gỗ Shibadan | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 84 | <i>Astronium graveolens</i> (<i>Astronium gracile</i> , <i>Astronium planchonianum</i> , <i>Astronium zongolicum</i>) | Gỗ Zorro | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 85 | <i>Astronium lecointei</i> (<i>Astronium lecointei</i> f. <i>tomentosum</i> , <i>Astronium lecointei</i> var. <i>tomentosum</i>) | Gỗ Cẩm lai | |
| 86 | <i>Aucoumea klaineana</i> | Gỗ Trám hồng | |
| 87 | <i>Autranella congolensis</i> (<i>Autranella boonei</i> , <i>Autranella le-testui</i> , <i>Mimusops boonei</i>) | Gỗ Mukulungu | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 88 | <i>Baccaurea ramiflora</i> (<i>Baccaurea cauliflora</i> , <i>Baccaurea pierardi</i> , <i>Baccaurea sapida</i> , <i>Gatnaia annamica</i> , <i>Pierardia sapida</i>) | Gỗ Dâu vàng | |
| 89 | <i>Bagassa guianensis</i> (<i>Bagassa sagotiana</i> , <i>Bagassa tiliifolia</i> , <i>Laurea tiliifolia</i> , <i>Piper tiliifolium</i>) | Gỗ Dổi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 90 | <i>Baillonella toxisperma</i> (<i>Baillonella djave</i> , <i>Baillonella obovata</i> , <i>Baillonella pierriana</i> , <i>Mimusops djave</i> , <i>Mimusops obovata</i> , <i>Mimusops pierreana</i> , <i>Mimusops toxisperma</i>) | Gỗ Dầu | |
| 91 | <i>Beilschmiedia mannii</i> (<i>Afrodaphne mannii</i> , <i>Oreodaphne mannii</i> , <i>Tylostemon kamerunensis</i> , <i>Tylostemon mannii</i>) | Gỗ Kanda | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 92 | <i>Berchemia discolor</i> (<i>Adolia discolor</i> , <i>Araliorhamnus punctulata</i> , <i>Araliorhamnus vaginata</i> , <i>Phyllogeiton discolor</i>) | Gỗ Metacha | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 93 | <i>Berlinia auriculata</i> | Gỗ Dầu | |
| 94 | <i>Berlinia bracteosa</i> (<i>Berlinia bracteosa</i> , <i>Berlinia platycarpa</i> , <i>Macroberlinia bracteosa</i>) | Gỗ Ebiara | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 95 | <i>Berlinia confusa</i> (<i>Berlinia acuminata</i>) | Gỗ Pocouli | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 96 | <i>Berlinia congolensis</i> (<i>Berlinia heudelotiana</i>) | Gỗ Ebiarra Châu Phi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 97 | <i>Berlinia grandiflora</i> (<i>Berlinia heudelotiana</i> , <i>Berlinia laurentii</i> , <i>Westia grandiflora</i>) | Gỗ Ebiara | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 98 | <i>Berlinia</i> spp. | Gỗ Ebiara | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 99 | <i>Betula alleghaniensis</i> (<i>Betula excelsa</i> , <i>Betula lutea</i> , <i>Betula persicifolia</i>) | Gỗ Phong vàng | |
| 100 | <i>Betula costata</i> (<i>Betula costata</i> , <i>Betula ermanii</i> , <i>Betula ulmifolia</i>) | Gỗ Phong | |

| | | | |
|-----|---|-------------------|----------------------------------|
| 101 | <i>Betula dahurica</i> (<i>Betula dioica</i> , <i>Betula maackii</i> , <i>Betula maximowiczii</i> , <i>Betula wutaica</i>) | Gỗ Bạch dương | |
| 102 | <i>Betula nigra</i> (<i>Betula americana</i> , <i>Betula lanulosa</i> , <i>Betula rubra</i>) | Gỗ Bulô | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 103 | <i>Betula pendula</i> (<i>Betula verrucosa</i> , <i>Betula virgultosa</i> , <i>Betula aetnensis</i> , <i>Betula brachylepis</i> , <i>Betula cajanderi</i>) | Gỗ Bạch dương | |
| 104 | <i>Betula platyphylla</i> (<i>Betula ajanensis</i> , <i>Betula tauschii</i> , <i>Betula latifolia</i>) | Gỗ Bạch dương | |
| 105 | <i>Betula pubescens</i> (<i>Betula alba</i> , <i>Betula ambigua</i> , <i>Betula andreji</i> , <i>Betula asplenifolia</i>) | Gỗ Bạch dương | |
| 106 | <i>Betula</i> sp. | Gỗ Bạch dương | |
| 107 | <i>Betula</i> spp. | Gỗ Bạch dương | |
| 108 | <i>Bikinia le-testui</i> (<i>Monopetalanthus le-testui</i> , <i>Bikinia le-testui</i> subsp. <i>le-testui</i>) | Gỗ Ekop mayo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 109 | <i>Bobgunnia fistuloides</i> (<i>Swartzia fistuloides</i>) | Gỗ Trắc | |
| 110 | <i>Bobgunnia madagascariensis</i> (<i>Swartzia madagascariensis</i> , <i>Swartzia marginata</i> , <i>Swartzia sapini</i> , <i>Touatea madagascariensis</i>) | Gỗ Đậu con rắn | |
| 111 | <i>Bocoa prouacensis</i> (<i>Swartzia prouacensis</i> , <i>Swartzia minutiflora</i>) | Gỗ Cẩm lai Nam Mỹ | |
| 112 | <i>Bocoa viridiflora</i> (<i>Swartzia viridiflora</i>) | Gỗ Bocoa | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 113 | <i>Brachystegia cynometroides</i> | Gỗ Ekop | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 114 | <i>Brachystegia eurycoma</i> | Gỗ Hương | |
| 115 | <i>Brachystegia kennedyi</i> | Gỗ Akolodo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 116 | <i>Brachystegia laurentii</i> (<i>Macrolobium laurentii</i>) | Gỗ Bomanga | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 117 | <i>Brachystegia leonensis</i> | Gỗ Naga | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 118 | <i>Brachystegia mildbraedii</i> (<i>Brachystegia nzang</i> , <i>Cynometra pachycarpa</i>) | Gỗ Naga parallele | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 119 | <i>Brachystegia</i> spp. | Gỗ Eku | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 120 | <i>Bridelia micrantha</i> (<i>Bridelia abyssinica</i> , <i>Bridelia mildbraedii</i> , <i>Bridelia stenocarpa</i> , <i>Bridelia zanzibarensis</i>) | Gỗ Metacha | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 121 | <i>Brosimum alicastrum</i> (<i>Alicastrum brownei</i> , <i>Brosimum konzattii</i> , <i>Brosimum gentlei</i> , <i>Brosimum terrabanum</i>) | Gỗ Berba | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|---|-------------------|----------------------------------|
| 122 | <i>Brosimum rubescens</i> (<i>Alicastrum brownei</i> , <i>Brosimum conzattii</i> , <i>Brosimum gentlei</i> , <i>Brosimum terrabanum</i>) | Gỗ Palisangre | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 123 | <i>Buchenavia</i> sp. | Gỗ Sao đen Nam Mỹ | |
| 124 | <i>Terminalia tetraphylla</i> (<i>Buchenavia tetraphylla</i> , <i>Buchenavia capitata</i> , <i>Buchenavia ptariensis</i> , <i>Buchenavia vaupesana</i> , <i>Bucida angustifolia</i> , <i>Lithocardium tetraphyllum</i> , <i>Terminalia hilariana</i>) | Gỗ Bàng bốn lá | |
| 125 | <i>Bulnesia arborea</i> (<i>Guaiacum arboreum</i> , <i>Zygophyllum arboreum</i>) | Gỗ Đàng Xanh | |
| 126 | <i>Bulnesia sarmientoi</i> | Gỗ Bách xanh | |
| 127 | <i>Burckella obovata</i> (<i>Bassia bawun</i> , <i>Bassia cocco</i> , <i>Bassia erskineana</i> , <i>Bassia hollrungii</i> , <i>Bassia kajewskii</i>) | Gỗ Burkelia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 128 | <i>Burckella</i> sp. | Gỗ Burkelia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 129 | <i>Burckella</i> spp. | Gỗ Burkella | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 130 | <i>Burretiodendron hsienmu</i> (<i>Burretiodendron tonkinense</i> , <i>Excentrodendron hsienmu</i> , <i>Parapentace tonkinensis</i> , <i>Pentace tonkinensis</i> , <i>Excentrodendron tonkinense</i>) | Gỗ Nghiến | |
| 131 | <i>Caesalpinia paraguariensis</i> (<i>Acacia paraguariensis</i> , <i>Acacia paraguariensis</i> , <i>Caesalpinia melanocarpa</i>) | Gỗ Xanh | |
| 132 | <i>Callophyllum inophyllum</i> | Gỗ Mù u | |
| 133 | <i>Callophyllum saigonensis</i> | Gỗ Cồng tía | |
| 134 | <i>Callophyllum</i> sp. | Gỗ Cồng Chim | |
| 135 | <i>Calocedrus formosana</i> | Gỗ OPC | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 136 | <i>Calophyllum brasiliense</i> | Gỗ Jacareuba | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 137 | <i>Calophyllum dryobalanoides</i> | Gỗ Cồng trắng | |
| 138 | <i>Calophyllum inophyllum</i> | Gỗ Beach | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 139 | <i>Calophyllum</i> sp. | Gỗ CAL | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 140 | <i>Calophyllum</i> spp. | Gỗ Mù u | |
| 141 | <i>Calpocalyx aubrevillei</i> | Gỗ Badio | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 142 | <i>Canarium album</i> (<i>Canarium album</i> , <i>Canarium album</i> , <i>Canarium tonkinense</i> , <i>Hearnia balansae</i> , <i>Pimela alba</i>) | Gỗ Trám Trắng | |

| | | | |
|-----|--|--------------|----------------------------------|
| 143 | Canarium indicum (Canarium amboinense, Canarium commune, Canarium grandistipulatum, Canarium mehenbethene, Canarium moluccanum) | Gỗ Car | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 144 | Canarium schweinfurtii (Canarium occidentale, Canarium thollonianum) | Gô Aiele | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 145 | Canarium sp. | Gỗ Cà na | |
| 146 | Canarium spp. | Gỗ Kedondong | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 147 | Carallia sp. | Gỗ Săng vì | |
| 148 | Careya sphaerica (Careya arborea, Barringtonia arborea, Careya orbiculata, Careya venenata, Cumbia coneanae) | Gỗ Vòng | |
| 149 | Cariniana domestica (Couratari domestica) | Gỗ Misa | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 150 | Cariniana spp. | Gỗ Cruzeta | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 151 | Carpinus betulus (Carpinus carpinizza, Carpinus caucasica, Carpinus compressus, Carpinus intermedia, Carpinus nervata) | Gỗ Trăn | |
| 152 | Carya illinoensis (Carya angustifolia, Carya diguetii, Carya oliviformis, Carya pecan, Carya pecan, Carya tetraptera) | Gỗ Hồ đào | |
| 153 | Carya ovata | Gỗ Mại châu | |
| 154 | Carya sp. | Gỗ Hồ đào | |
| 155 | Carya spp. | Gỗ Hồ đào | |
| 156 | Carya tomentosa | Gỗ Mại châu | |
| 157 | Caryocar gracile (Caryocar krukovii) | Gỗ Pequia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 158 | Cassia siamea (Cassia siamea Lamk) | Gỗ Muồng đen | |
| 159 | Cassia sp. | Gỗ Muồng | |
| 160 | Castanea crenata (Castanea chinensis, Castanea kusakuri, Castanea pubinervis, Castanea stricta) | Gỗ Dẻ | |
| 161 | Castanea sativa (Castanea castanea, Castanea prolifera, Castanea vesca, Castanea vulgaris, Fagus castanea) | Gỗ Dẻ gai | |
| 162 | Castanea spp. | Gỗ Dẻ | |
| 163 | Castanopsis argentea (Castanea argentea, Castanea argyrophylla, Castanea divaricata, Castanea martabanica, Fagus argentea, Quercus argyrophylla) | Gỗ Beranga | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 164 | Castanopsis indica (Castanea indica, Castanea indica, Castanopsis macrostachya, Castanopsis subacuminata) | Gỗ Cà ổi | |

| | | | |
|-----|---|-----------------------|----------------------------------|
| 165 | <i>Cedrelinga cateniformis</i> (<i>Cedrelinga catenaeformis</i> , <i>Piptadenia catenaeformis</i> , <i>Pithecellobium catenaeformis</i>) | Gỗ Gõ | |
| 166 | <i>Cedrus</i> sp. | Gỗ Tuyết tùng | |
| 167 | <i>Ceiba pentandra</i> (<i>Bombax cumanense</i> , <i>Bombax guineense</i> , <i>Bombax guineensis</i> , <i>Bombax inerme</i> , <i>Bombax mompoxense</i> , <i>Bombax occidentale</i>) | Gỗ Ceiba | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 168 | <i>Celtis occidentalis</i> (<i>Celtis audibertiana</i> , <i>Celtis cordata</i> , <i>Celtis cordifolia</i> , <i>Celtis crassifolia</i> , <i>Celtis floridana</i> , <i>Celtis heterophylla</i> Raf., <i>Celtis longifolia</i>) | Gỗ Sếu | |
| 169 | <i>Celtis</i> sp. | Gỗ Sếu | |
| 170 | <i>Centrolobium yavizanum</i> | Gỗ Amarillo Guayaquil | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 171 | <i>Cerasus avium</i> | Gỗ Anh đào | |
| 172 | <i>Chaenomeles sinensis</i> (<i>Chaenomeles chinensis</i> , <i>Cydonia chinensis</i> , <i>Cydonia sinensis</i> , <i>Malus sinensis</i> , <i>Pseudocydonia sinensis</i> , <i>Pyrus sinensis</i>) | Gỗ Cẩm | |
| 173 | <i>Chamaecyparis nootkatensis</i> | Gỗ Dầu Nhật | |
| 174 | <i>Chamaecyparis obtusa</i> (<i>Chamaecyparis acuta</i> , <i>Chamaecyparis andelyensis</i> , <i>Chamaecyparis breviramea</i> , <i>Chamaecyparis keteleri</i> , <i>Chamaecyparis lycopodioides</i>) | Gỗ Bách (Pơ mu) | |
| 175 | <i>Chamaecyparis</i> sp. | Gỗ Bách, thông nhật | |
| 176 | <i>Chamaecyparis</i> spp. | Gỗ Cerda | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 177 | <i>Chloroleucon mangense</i> (<i>Acacia micrantha</i> , <i>Acacia parvifolia</i> , <i>Albizia marthae</i> , <i>Albizia marthae</i> , <i>Cathormion mangense</i> , <i>Cathormium mangense</i> , <i>Enterolobium mangense</i> , <i>Feuillea mangensis</i> , <i>Inga marthae</i> , <i>Mimosa antillarum</i> , <i>Mimosa mangensis</i> , <i>Mimosa parvifolia</i> , <i>Pithecellobium mangense</i>) | Gỗ Pino Amargo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 178 | <i>Chrysophyllum africanum</i> (<i>Gambeya africana</i> , <i>Chrysophyllum delevoyi</i> , <i>Chrysophyllum edule</i> , <i>Chrysophyllum macrophyllum</i> , <i>Chrysophyllum omumu</i> , <i>Gambeya africana</i> , <i>Gambeya kali</i> , <i>Planchonella africana</i>) | Gỗ Longhi Châu Phi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 179 | <i>Chrysophyllum lacourtianum</i> (<i>Gambeya lacourtiana</i> , <i>Chrysophyllum autranianum</i>) | Gỗ Akatio | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 180 | <i>Chrysophyllum</i> spp. | Gỗ Akatio | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|-------------------------------------|----------------------------------|
| 181 | <i>Chukrasia</i> sp. | Gỗ lát da đồng, Lát khét, Lát chun, | |
| 182 | <i>Chukrasia tabularis</i> (<i>Cedrela villosa</i> , <i>Chukrasia chickrassa</i> , <i>Chukrasia nimmonii</i> , <i>Chukrasia trilocularis</i> , <i>Dysoxylum esquirolii</i>) | Gỗ Lát hoa | |
| 183 | <i>Cinnamomum balansae</i> | Gỗ Vù hương (Dạ hương) | |
| 184 | <i>Cinnamomum camphora</i> (<i>Camphora camphora</i> , <i>Camphora hippocratei</i> , <i>Camphora hahnemannii</i> , <i>Cinnamomum camphoriferum</i> , <i>Camphora vera</i>) | Gỗ Long lão | |
| 185 | <i>Cinnamomum culilawan</i> | Gỗ Camphorwood | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 186 | <i>Cinnamomum porrectum</i> (<i>Camphora chinensis</i> , <i>Cinnamomum inodorum</i> , <i>Cinnamomum malaccense</i> , <i>Laurus parthenoxylon</i> , <i>Phoebe latifolia</i>) | Gỗ Re hương | |
| 187 | <i>Cinnamomum tamala</i> (<i>Cinnamomum albiflorum</i> , <i>Cinnamomum reinwardtii</i> , <i>Cinnamomum zwartzii</i> , <i>Laurus tamala</i>) | Gỗ Re | |
| 188 | <i>Cinnamomum tetragonum</i> | Gỗ Re Đỏ | |
| 189 | <i>Cinnamomum tonkinense</i> (<i>Cinnamomum albiflorum</i> , <i>Cinnamomum reinwardtii</i> , <i>Cinnamomum zwartzii</i> , <i>Laurus tamala</i>) | Gỗ Sến bobo | |
| 190 | <i>Clarisia racemosa</i> (<i>Cinnamomum albiflorum</i> , <i>Cinnamomum reinwardtii</i> , <i>Cinnamomum zwartzii</i> , <i>Laurus tamala</i>) | Gỗ Guariuba (Tulpay) | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 191 | <i>Coelostegia</i> spp. | Gỗ Duran | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 192 | <i>Colophospermum mopane</i> (<i>Copaifera mopane</i>) | Gỗ Mòng Bò Châu Phi (Cẩm) | |
| 193 | <i>Combretum imberbe</i> (<i>Argyrodendron petersii</i> , <i>Combretum imberbe</i> var. <i>dielsii</i> , <i>Combretum imberbe</i> var. <i>petersii</i> , <i>Combretum primigenum</i> , <i>Combretum truncatum</i>) | Gỗ Nho Châu Phi (Trâm bầu) | |
| 194 | <i>Copaifera mildbraedii</i> (<i>Copaifera salikounda</i>) | Gỗ Etimoe | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 195 | <i>Copaifera religiosa</i> (<i>Copaifera salikounda</i>) | Gô Ntene (Etimore) | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 196 | <i>Cordia alliodora</i> (<i>Cerdana alliodora</i> , <i>Cerdana cujabensis</i> , <i>Cordia andina</i> , <i>Cordia cerdana</i>) | Gỗ Bocote | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 197 | <i>Cordia dodecandra</i> (<i>Cordia angiocarpa</i> , <i>Lithocardium angiocarpum</i> , <i>Lithocardium dodecandrum</i> , <i>Plethostephia angiocarpa</i>) | Gỗ Ciricote | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|---------------------------------|----------------------------------|
| 198 | <i>Cordia elaeagnoides</i> (<i>Cordia exsucca</i> , <i>Gerascanthus elaeagnoides</i>) | Gỗ Bocote | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 199 | <i>Cordia gerascanthus</i> (<i>Cerdana gerascanthus</i> , <i>Cordia bracteata</i> , <i>Cordia gerascanthoides</i> , <i>Cordia langlassei</i> , <i>Cordia rothschuhii</i> , <i>Gerascanthus gerascanthoides</i> , <i>Gerascanthus lanceolatus</i> , <i>Gerascanthus vulgaris</i>) | Gỗ Bocote | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 200 | <i>Cordia</i> spp. | Gỗ Bocote | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 201 | <i>Corymbia calophylla</i> (<i>Eucalyptus calophylla</i> , <i>Eucalyptus glaucophylla</i> , <i>Eucalyptus splachnicarpa</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 202 | <i>Corymbia maculata</i> (<i>Eucalyptus maculata</i>) | Gỗ Spotted Gum | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 203 | <i>Couratari</i> spp. | Gỗ Ingi Pipa | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 204 | <i>Cratoxylum cochinchinense</i> (<i>Cratoxylum ligustrinum</i>) | Gỗ Lành ngạnh | |
| 205 | <i>Cratoxylum formosum</i> | Gỗ Thành ngạnh | |
| 206 | <i>Cryptocarya obtusifolia</i> (<i>Nesodaphne obtusifolia</i>) | Gỗ <i>Cryptocarya</i> | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 207 | <i>Cryptomeria japonica</i> (<i>Cryptomeria araucarioides</i> , <i>Cryptomeria compacta</i> , <i>Cryptomeria elegans</i> , <i>Cryptomeria fortunei</i> , <i>Cryptomeria generalis</i>) | Gỗ Thông Nhật (Tuyết tùng Nhật) | |
| 208 | <i>Cunninghamia konishii</i> (<i>Cunninghamia kawakamii</i> , <i>Cunninghamia lanceolata</i> var. <i>konishii</i>) | Gỗ Sa mu | |
| 209 | <i>Cunninghamia lanceolata</i> (<i>Abies batavorum</i> , <i>Abies lanceolata</i> , <i>Belis jaculifolia</i> , <i>Belis lanceolata</i> , <i>Cunninghamia jaculifolia</i>) | Gỗ Sa mộc | |
| 210 | <i>Cupressus funebris</i> (<i>Chamaecyparis funebris</i> , <i>Cupressus pendula</i> , <i>Juniperus quaternata</i> , <i>Platycyparis funebris</i>) | Gỗ Hoàng đàn rủ | |
| 211 | <i>Cupressus nootkatensis</i> (<i>Chamaecyparis funebris</i> , <i>Cupressus pendula</i> , <i>Juniperus quaternata</i> , <i>Platycyparis funebris</i>) | Gỗ Bách | |
| 212 | <i>Cupressus</i> sp. | Gỗ Thông | |
| 213 | <i>Cupressus</i> spp. | Gỗ Bách | |
| 214 | <i>Cupressus vietnamensis</i> (<i>Callitropsis vietnamensis</i> , <i>Xanthocyparis vietnamensis</i>) | Gỗ Bách vàng | |
| 215 | <i>Cylicodiscus gabunensis</i> (<i>Cyrtoxiphus staudtii</i> , <i>Erythrophleum gabunense</i>) | Gỗ Lim | |
| 216 | <i>Cynometra ananta</i> | Gỗ Apome | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|--------------------|----------------------------------|
| 217 | <i>Cynometra ramiflora</i> (<i>Cymorium sylvestre</i> , <i>Cynometra bijuga</i> , <i>Cynometra bijuga</i> , <i>Cynometra carolinensis</i> , <i>Maniltoa carolinensis</i> , <i>Trachylobium verrucosum</i>) | Gỗ Kekatong | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 218 | <i>Dacrycarpus imbricatus</i> (<i>Bracteocarpus imbricatus</i> , <i>Bracteocarpus kawaii</i> , <i>Dacrycarpus kawaii</i>) | Gỗ Bạch tùng | |
| 219 | <i>Dacrydium elatum</i> (<i>Dacrydium pierrei</i> , <i>Corneria elata</i> , <i>Juniperus elata</i>) | Gỗ Hồng Tùng | |
| 220 | <i>Pachylobus buettneri</i> (<i>Dacryodes buettneri</i> , <i>Canarium buettneri</i> , <i>Dacryodes fraxinifolia</i>) | Gô Ozigo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 221 | <i>Pachylobus macrophyllus</i> (<i>Canarium macrophyllum</i> , <i>Dacryodes macrophylla</i>) | Gô Atom | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 222 | <i>Dalbergia cochinchinensis</i> | Gỗ Trắc | |
| 223 | <i>Dalbergia frutescens</i> (<i>Dalbergia variabilis</i> , <i>Pterocarpus frutescens</i> , <i>Triptolemea glabra</i> , <i>Triptolemea latifolia</i> , <i>Triptolemea montana</i> , <i>Triptolemea ovata</i> , <i>Triptolemea pauciflora</i> , <i>Triptolemea platycarpa</i>) | Gỗ Trắc | |
| 224 | <i>Dalbergia lanceolaria</i> subsp. <i>paniculata</i> (<i>Dalbergia nigrescens</i> , <i>Dalbergia paniculata</i> , <i>Amerimnon paniculatum</i> , <i>Dalbergia maymensis</i>) | Gỗ Trắc đen | |
| 225 | <i>Dalbergia latifolia</i> (<i>Amerimnon latifolium</i> , <i>Dalbergia emarginata</i>) | Gỗ Sonokeling | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 226 | <i>Dalbergia melanoxyton</i> (<i>Amerimnon melanoxyton</i> , <i>Amerimnon stocksii</i> , <i>Dalbergia stocksii</i>) | Gỗ Mun | |
| 227 | <i>Dalbergia oliveri</i> (<i>Dalbergia laccifera</i> , <i>Dalbergia prazeri</i>) | Gỗ Cẩm lai | |
| 228 | <i>Dalbergia retusa</i> (<i>Amerimnon lineatum</i> , <i>Dalbergia hypoleuca</i> , <i>Dalbergia lineata</i> , <i>Amerimnon retusum</i>) | Gỗ Cocobolo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 229 | <i>Dalbergia</i> sp. | Gỗ Vảy ốc | |
| 230 | <i>Dalbergia tonkinensis</i> | Gỗ Baswood | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 231 | <i>Daniellia oliveri</i> (<i>Paradaniellia oliveri</i>) | Gỗ Senya | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 232 | <i>Daniellia</i> spp. | Gỗ Senya | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 233 | <i>Desbordesia insignis</i> (<i>Desbordesia glaucescens</i>) | Gỗ Omang | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 234 | <i>Detarium macrocarpum</i> | Gỗ Amouk (Mambode) | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|--------------------|----------------------------------|
| 235 | <i>Detarium microcarpum</i> (<i>Desbordesia glaucescens</i>) | Gỗ Amouk (Mambode) | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 236 | <i>Dialium aubrevillei</i> | Gỗ Kropio | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 237 | <i>Dialium bipindense</i> (<i>Dialium connaroides</i> , <i>Dialium fleuryi</i> , <i>Dialium connaroides</i>) | Gỗ Eyoum | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 238 | <i>Dialium cochinchinensis</i> | Gỗ Xoay | |
| 239 | <i>Dialium guianense</i> (<i>Arouna divaricata</i> , <i>Arouna guianensis</i> , <i>Dialium acuminatum</i> , <i>Dialium divaricatum</i>) | Gỗ Hương huyết | |
| 240 | <i>Dialium indum</i> (<i>Dialium javanicum</i> , <i>Dialium laurinum</i> , <i>Dialium marginatum</i> , <i>Dialium turbinatum</i>) | Gỗ Kenranji | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 241 | <i>Dialium platysepalum</i> (<i>Dialium ambiguum</i> , <i>Dialium havilandii</i> , <i>Dialium kingii</i> , <i>Dialium maingayi</i> , <i>Dialium wallichii</i>) | Gỗ Keranji (Eyoum) | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 242 | <i>Dialium</i> spp. | Gỗ Keranji (Eyoum) | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 243 | <i>Dicorynia guianensis</i> (<i>Dicorynia spruceana</i> , <i>Dicorynia paraensis</i>) | Gỗ Basaralocus | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 244 | <i>Didelotia africana</i> | Gỗ Hương | |
| 245 | <i>Didelotia letouzeyi</i> | Gỗ Ekop zing | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 246 | <i>Didelotia</i> sp. | Gỗ Hương | |
| 247 | <i>Dillenia indica</i> (<i>Dillenia elongata</i> , <i>Dillenia speciosa</i> , <i>Dillenia indica</i> f. <i>elongata</i>) | Gỗ Dil | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 248 | <i>Dillenia papuana</i> (<i>Dillenia calothyrsa</i>) | Gỗ Dillenia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 249 | <i>Dillenia</i> spp. | Gỗ Còng | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 250 | <i>Dinizia excelsa</i> | Gỗ Lim | |
| 251 | <i>Diospyros borneensis</i> (<i>Diospyros fecunda</i> , <i>Diospyros tawaensis</i>) | Gỗ Mun | |
| 252 | <i>Diospyros celebica</i> | Gỗ Mun | |
| 253 | <i>Diospyros crassiflora</i> (<i>Diospyros ampullacea</i> , <i>Diospyros evila</i> , <i>Diospyros incarnata</i>) | Gỗ Ebene | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 254 | <i>Diospyros ebenum</i> (<i>Diospyros assimilis</i> , <i>Diospyros ebenaster</i> , <i>Diospyros glaberrima</i> , <i>Diospyros laurifolia</i> , <i>Diospyros melanoxylon</i> , <i>Diospyros membranacea</i> , <i>Diospyros timoriana</i>) | Gỗ Mun | |

| | | | |
|-----|---|--------------------|----------------------------------|
| 255 | <i>Diospyros kaki</i> (<i>Diospyros amara</i> , <i>Diospyros argyi</i> , <i>Diospyros bertii</i> , <i>Diospyros chinensis</i> , <i>Diospyros costata</i> , <i>Diospyros kaempferi</i>) | Gỗ Hồng tùng | |
| 256 | <i>Diospyros malabarica</i> (<i>Diospyros siamensis</i>) | Gỗ Câm | |
| 257 | <i>Diospyros melanoxylon</i> (<i>Diospyros dubia</i> , <i>Diospyros exsculpta</i> , <i>Diospyros roylei</i> , <i>Diospyros wightiana</i>) | Gỗ Mun | |
| 258 | <i>Diospyros mun</i> | Gỗ Mun | |
| 259 | <i>Diospyros pilosanthera</i> (<i>Diospyros carthei</i> , <i>Diospyros cubica</i> , <i>Diospyros elmeri</i> , <i>Diospyros helferi</i> , <i>Diospyros hiernii</i> , <i>Diospyros moonii</i> , <i>Diospyros nidus</i>) | Gỗ Mun | |
| 260 | <i>Diospyros</i> sp. | Gỗ Mun sọc | |
| 261 | <i>Diospyros</i> spp. | Gỗ Mun | |
| 262 | <i>Diploptropis purpurea</i> (<i>Bowdichia guianensis</i> , <i>Dibrachion guianense</i> , <i>Diploptropis guianensis</i> , <i>Tachigalia purpurea</i>) | Gỗ Kabebes | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 263 | <i>Dipterix oleifera</i> | Gỗ Cumaru | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 264 | <i>Dipterocarpus baudii</i> (<i>Dipterocarpus duperreana</i> , <i>Dipterocarpus scortechinii</i>) | Gỗ Dầu đỏ | |
| 265 | <i>Dipterocarpus costatus</i> (<i>Dipterocarpus artocarpifolius</i>) | Gỗ Dầu | |
| 266 | <i>Dipterocarpus gracilis</i> (<i>Dipterocarpus pilosus</i>) | Gỗ Chò lông | |
| 267 | <i>Dipterocarpus grandiflorus</i> (<i>Dipterocarpus blancoi</i> , <i>Dipterocarpus griffithii</i> , <i>Dipterocarpus mottleyanus</i> , <i>Dipterocarpus pterygocalyx</i>) | Gỗ Keruing | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 268 | <i>Dipterocarpus retusus</i> (<i>Dipterocarpus tonkinensis</i> , <i>Dipterocarpus spanoghei</i> , <i>Dipterocarpus austroyunnanicus</i> , <i>Dipterocarpus luchunensis</i>) | Gỗ Chò Nâu | |
| 269 | <i>Dipterocarpus</i> sp. | Gỗ Dầu | |
| 270 | <i>Dipterocarpus</i> spp. | Gỗ Dầu | |
| 271 | <i>Dipterocarpus turbinatus</i> (<i>Dipterocarpus jourdainii</i>) | Gỗ Dầu nước | |
| 272 | <i>Dipteryx odorata</i> (<i>Coumarouna odorata</i> , <i>Coumarouna tetraphylla</i> , <i>Dipteryx tetraphylla</i>) | Gỗ Lim vàng Nam Mỹ | |
| 273 | <i>Dipteryx oleifera</i> (<i>Dipteryx panamensis</i>) | Gỗ Cumaru | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 274 | <i>Dipteryx polyphylla</i> (<i>Coumarouna polyphylla</i>) | Gỗ Lim | |

| | | | |
|-----|--|------------------------|----------------------------------|
| 275 | Dolichandrone spathacea (Dolichandrone rheedei, Bignonia longissima, Bignonia spathacea, Dolichandrone longissima, Dolichandrone rheedei, Pongelia longiflora, Spathodea diepenhorstii, Spathodea grandiflora, Spathodea longiflora, Spathodea loureiroana, Spathodea luzonica, Spathodea rheedei, Spathodea rostrata) | Gỗ Tui | |
| 276 | Dracontomelon dao (Comeurya cumingiana, Dracontomelon brachyphyllum, Dracontomelon celebicum, Dracontomelon cumingianum, Dracontomelon edule, Dracontomelon edule) | Gỗ Óc chó | |
| 277 | Dracontomelon duperreanum (Dracontomelon sinense) | Gỗ Sấu | |
| 278 | Dryobalanops spp. | Gỗ Kapur | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 279 | Duabanga grandiflora (Duabanga sonneratioides, Lagerstroemia grandiflora, Leptospartion grandiflorum) | Gỗ Phay | |
| 280 | Duboscia macrocarpa (Duboscia polyantha) | Gỗ Eyoum | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 281 | Durio spp. | Gỗ Sầu riêng | |
| 282 | Dyera costulata (Alstonia costulata, Alstonia eximia, Alstonia grandifolia, Dyera laxiflora) | Gỗ Jelutong | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 283 | Dysoxylum acutangulum (Alliaria acutangula) | Gỗ Dysox | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 284 | Dysoxylum spp. | Gỗ Dysox | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 285 | Dysoxylum translucidum | Gỗ Chua khế | |
| 286 | Ehretia acuminata (Cordia thyrsoiflora, Cordia thyrsoiflora, Ehretia argyi, Ehretia kantonensis, Ehretia onava, Ehretia ovalifolia, Ehretia pilosula, Ehretia polyantha, Ehretia pyriformis) | Gỗ Cườm rụng (Lá giáp) | |
| 287 | Elateriospermum tapos (Elateriospermum rhizophorum) | Gỗ Perah | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 288 | Elmerrillia papuana (Elmerrillia celebica, Elmerrillia sericea, Michelia arfakiana, Michelia celebica, Talauma papuana, Magnolia tsiampacca) | Gỗ Bew | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 289 | Endiandra spp. | Gỗ Endiandra | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 290 | Endopleura uchi (Sacoglottis uchi) | Gỗ Uchi | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|------------------|----------------------------------|
| 291 | <i>Engelhardtia roxburghiana</i> (<i>Engelhardtia chrysolepis</i>) | Gỗ Chẹo | |
| 292 | <i>Entandrophragma angolense</i> (<i>Entandrophragma candolleana</i> , <i>Entandrophragma casimirianum</i> , <i>Entandrophragma gregoireianum</i> , <i>Entandrophragma macrophyllum</i> , <i>Swietenia angolensis</i>) | Gỗ Dái ngựa | |
| 293 | <i>Entandrophragma candollei</i> (<i>Entandrophragma choriandrum</i> , <i>Entandrophragma ferrugineum</i>) | Gỗ Xoan đào | |
| 294 | <i>Entandrophragma cylindricum</i> (<i>Entandrophragma cedreloides</i> , <i>Entandrophragma lebrunii</i> , <i>Entandrophragma pseudocylindricum</i> , <i>Entandrophragma rufum</i> , <i>Pseudocedrela cylindrica</i>) | Gỗ Xoan đào | |
| 295 | <i>Entandrophragma</i> sp. | Gỗ Sapelli | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 296 | <i>Entandrophragma utile</i> (<i>Entandrophragma macrocarpum</i> , <i>Entandrophragma roburoides</i> , <i>Entandrophragma thomasii</i> , <i>Pseudocedrela utilis</i>) | Gỗ Xoan đào sipo | |
| 297 | <i>Enterolobium cyclocarpum</i> (<i>Albizia longipes</i> , <i>Enterolobium cyclocarpa</i> , <i>Feuilleea cyclocarpa</i> , <i>Inga cyclocarpa</i>) | Gỗ Guanacaste | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 298 | <i>Enterolobium schomburgkii</i> (<i>Feuilleea schomburgkii</i> , <i>Mimosa wilsonii</i> , <i>Pithecellobium schomburgkii</i>) | Gỗ Sucupira | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 299 | <i>Eperua falcata</i> (<i>Dimorpha falcata</i> , <i>Panzera falcata</i>) | Gỗ Walaba | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 300 | <i>Erisma uncinatum</i> (<i>Erisma pulverulentum</i>) | Gỗ Mawsi kwari | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 301 | <i>Erythrophleum africanum</i> (<i>Caesalpiniodes africanum</i> , <i>Gleditsia africana</i>) | Gỗ Lim | |
| 302 | <i>Erythrophleum fordii</i> | Gỗ Lim Xanh | |
| 303 | <i>Erythrophleum ivorense</i> (<i>Erythrophleum micranthum</i> , <i>Erythrophleum micranthum</i>) | Gỗ Lim | |
| 304 | <i>Erythrophleum</i> sp. | Gỗ Lim | |
| 305 | <i>Erythrophleum suaveolens</i> (<i>Erythrophleum guineense</i> , <i>Fillaea suaveolens</i>) | Gỗ Lim | |
| 306 | <i>Eschweilera</i> spp. | Gỗ Burada | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 307 | <i>Eucalyptopsis papuana</i> | Gỗ Mah-Malaha | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|----------------|----------------------------------|
| 308 | <i>Eucalyptus camaldulensis</i> (<i>Eucalyptus acuminata</i> , <i>Eucalyptus longirostris</i> , <i>Eucalyptus mcintyrensis</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 309 | <i>Eucalyptus cladocalyx</i> (<i>Eucalyptus corynocalyx</i> , <i>Eucalyptus langii</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 310 | <i>Eucalyptus deglupta</i> (<i>Eucalyptus binacag</i> , <i>Eucalyptus multiflora</i> , <i>Eucalyptus naudiniana</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 311 | <i>Eucalyptus diversicolor</i> (<i>Eucalyptus colossea</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 312 | <i>Eucalyptus dunni</i> | Gỗ Bạch đàn | |
| 313 | <i>Eucalyptus globulus</i> (<i>Eucalyptus glauca</i> , <i>Eucalyptus gigantea</i> , <i>Eucalyptus globulosus</i> , <i>Eucalyptus maidenii</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 314 | <i>Eucalyptus grandis</i> | Gỗ Bạch đàn | |
| 315 | <i>Eucalyptus marginata</i> (<i>Eucalyptus floribunda</i> , <i>Eucalyptus hypoleuca</i> , <i>Eucalyptus mahoganii</i>) | Gỗ Bạch đàn úc | |
| 316 | <i>Eucalyptus nitens</i> (<i>Eucalyptus goniocalyx</i> var. <i>nitens</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 317 | <i>Eucalyptus obliqua</i> (<i>Eucalyptus procera</i> , <i>Eucalyptus pallens</i> , <i>Eucalyptus obliqua</i> , <i>Eucalyptus nervosa</i> , <i>Eucalyptus heterophylla</i> .) | Gỗ Bạch đàn | |
| 318 | <i>Eucalyptus paniculata</i> (<i>Eucalyptus nanglei</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 319 | <i>Eucalyptus pilularis</i> (<i>Eucalyptus discolor</i> , <i>Eucalyptus incrassata</i> , <i>Eucalyptus persicifolia</i> , <i>Eucalyptus semicorticata</i>) | Gỗ Black butt | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 320 | <i>Eucalyptus regnans</i> (<i>Eucalyptus amygdalina</i> var. <i>regnans</i> , <i>Eucalyptus regnans</i> var. <i>fastigata</i>) | Gỗ Bạch Đàn úc | |
| 321 | <i>Eucalyptus robusta</i> (<i>Eucalyptus multiflora</i> , <i>Eucalyptus rostrata</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 322 | <i>Eucalyptus saligna</i> (<i>Eucalyptus saligna</i> var. <i>pallidivalvis</i> , <i>Eucalyptus saligna</i> var. <i>protrusa</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 323 | <i>Eucalyptus sideroxylon</i> (<i>Eucalyptus leucoxylon</i> var. <i>minor</i> , <i>Eucalyptus sideroxylon</i> var. <i>minor</i> , <i>Eucalyptus sideroxylon</i> var. <i>rosea</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 324 | <i>Eucalyptus</i> sp. | Gỗ Bạch đàn | |
| 325 | <i>Eucalyptus</i> spp. | Gỗ Bạch đàn | |
| 326 | <i>Eucalyptus tereticornis</i> (<i>Eucalyptus coronata</i> , <i>Eucalyptus insignis</i> , <i>Eucalyptus populifolia</i> , <i>Eucalyptus subulata</i> , <i>Eucalyptus umbellata</i> , <i>Leptospermum umbellatum</i>) | Gỗ Bạch đàn | |

| | | | |
|-----|--|---------------------------|----------------------------------|
| 327 | <i>Eugenia</i> spp. | Gỗ <i>Eugenia</i> (Kelat) | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 328 | <i>Eusideroxylon zwageri</i> (<i>Eusideroxylon borneense</i> , <i>Salgada lauriflora</i>) | Gỗ Chò Indonesia | |
| 329 | <i>Fagraea fragrans</i> (<i>Willughbeia fragrans</i> , <i>Cyrtophyllum fragrans</i> , <i>Cyrtophyllum giganteum</i> , <i>Cyrtophyllum lanceolatum</i> , <i>Cyrtophyllum peregrinum</i> , <i>Fagraea peregrina</i> , <i>Fagraea ridleyi</i>) | Gỗ Trai | |
| 330 | <i>Fagus grandifolia</i> (<i>Fagus alba</i> , <i>Fagus americana</i> , <i>Fagus atropunicea</i> , <i>Fagus ferruginea</i> , <i>Fagus heterophylla</i> , <i>Fagus latifolia</i> , <i>Fagus nigra</i> , <i>Fagus purpurea</i> , <i>Fagus rotundifolia</i>) | Gỗ Dẻ gai | |
| 331 | <i>Fagus</i> sp. | Gỗ Dẻ gai | |
| 332 | <i>Fagus</i> spp. | Gỗ Bạch đàn | |
| 333 | <i>Fagus sylvatica</i> (<i>Fagus aenea</i> , <i>Fagus asplenifolia</i> , <i>Fagus cochleata</i> , <i>Fagus comptoniifolia</i> , <i>Fagus crispa</i> , <i>Fagus cristata</i> , <i>Fagus cucullata</i>) | Gỗ Dẻ gai | |
| 334 | <i>Falcataria moluccana</i> (<i>Albizia falcata</i> , <i>Adenantha falcata</i> , <i>Adenantha falcataria</i> , <i>Albizia fulva</i>) | Gỗ Albazia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 335 | <i>Fernandoa brilletii</i> (<i>Hexaneurocarpon brilletii</i>) | Gỗ Đinh thối | |
| 336 | <i>Ficus auriculata</i> (<i>Covellia macrophylla</i> , <i>Ficus hainanensis</i> , <i>Ficus hamiltoniana</i> , <i>Ficus rotundifolia</i> , <i>Ficus scleroptera</i>) | Gỗ Hillarau | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 337 | <i>Ficus religiosa</i> (<i>Ficus caudata</i> , <i>Ficus peepul</i> , <i>Ficus rhynchophylla</i> , <i>Ficus superstiosa</i> , <i>Urostigma religiosum</i>) | Gỗ Bồ đề | |
| 338 | <i>Flacourtia jangomas</i> (<i>Flacourtia cataphracta</i> , <i>Stigmarota jangomas</i>) | Gỗ <i>Flacourtia</i> | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 339 | <i>Fleroya ledermannii</i> (<i>Adina ledermannii</i> , <i>Hallea ciliata</i> , <i>Hallea ledermannii</i> , <i>Mitragyna ciliata</i> , <i>Mitragyna ledermannii</i>) | Gỗ Hallea | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 340 | <i>Fokienia hodginsii</i> (<i>Chamaecyparis hodginsii</i> , <i>Cupressus hodginsii</i> , <i>Fokienia kawaii</i> , <i>Fokienia maclurei</i>) | Gỗ Pơ mu | |
| 341 | <i>Fokienia</i> sp. | Gỗ Pơ mu | |
| 342 | <i>Fraxinus americana</i> (<i>Aplilia macrophyla</i> , <i>Calycomelia acuminata</i> , <i>Fraxinoides alba</i> , <i>Fraxinus acuminata</i> , <i>Fraxinus albicans</i> , <i>Fraxinus biltmoreana</i>) | Gỗ Tần bì | |

| | | | |
|-----|---|-------------------|----------------------------------|
| 343 | Fraxinus angustifolia (Fraxinus calabrica, Fraxinus dentata, Fraxinus elongatifolia, Fraxinus humilior, Fraxinus lentiscifolia, Fraxinus mixta, Fraxinus obtusa, Fraxinus orientalis) | Gỗ Tần bì | |
| 344 | Fraxinus excelsior (Aplilia laciniata, Fraxinus acutifolia, Fraxinus amarissima, Fraxinus exoniensis, Fraxinus grandifolia) | Gỗ Tần bì | |
| 345 | Fraxinus griffithii (Fraxinus bracteata, Fraxinus eedenii, Fraxinus formosana, Fraxinus guilinensis, Fraxinus minutepunctata, Fraxinus philippinensis, Fraxinus sasakii, Ligustrum vaniotii) | Gỗ Tần bì | |
| 346 | Fraxinus sieboldiana (Fraxinus angustata, Fraxinus mariesii, Fraxinus quadrijuga, Fraxinus tobana) | Gỗ Tamo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 347 | Fraxinus sp. | Gỗ Tần bì | |
| 348 | Fraxinus spp. | Gỗ Tần bì | |
| 349 | Garcinia fagraeoides | Gỗ Trai lý | |
| 350 | Garcinia latissima | Gỗ Kandis (Ramin) | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 351 | Garcinia spp. | Gỗ Kandis | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 352 | Gilbertiodendron preussii (Gilbertiodendron taiense, Macrolobium preussii) | Gỗ Lim Bali | |
| 353 | Gleditsia sinensis (Gleditsia horrida, Gleditsia officinalis, Caesalpinoides macracanthum, Caesalpinoides sinense, Gleditsia indica, Gleditsia japonica) | Gỗ Bò kết | |
| 354 | Gluta renghas | Gỗ Rengas | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 355 | Gluta spp. | Gỗ Hekakoro | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 356 | Gmelina arborea (Gmelina rheedei, Gmelina sinuata) | Gỗ White Teak | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 357 | Gmelina moluccana (Gmelina glandulosa, Gmelina salomonensis, Vitex moluccana) | Gỗ Gmelina | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 358 | Gonystylus bancanus (Gonystylus hackenbergii, Aquilaria bancana) | Gỗ Ramin | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 359 | Gordonia amboinensis (Gordonia papuana, Gordonia brassii, Gordonia rumphii) | Gỗ Gordonia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 360 | Goupia glabra (Glossopetalum glabrum, Glossopetalum tomentosum, Goupia paraensis, Goupia tomentosa) | Gỗ Kabukalli | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|------------------|----------------------------------|
| 361 | <i>Grevillea robusta</i> (<i>Grevillea umbratica</i> , <i>Grevillea venusta</i> , <i>Grevillea robusta</i> var. <i>compacta</i> , <i>Grevillea robusta</i> var. <i>forsteri</i>) | Gỗ Khác | |
| 362 | <i>Guaiacum sanctum</i> (<i>Guaiacum guatemalense</i> , <i>Guaiacum multijugum</i> , <i>Guaiacum parvifolium</i> , <i>Guaiacum sloanei</i> , <i>Guaiacum verticale</i>) | Gỗ Lignum | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 363 | <i>Guarea cedrata</i> (<i>Guarea alatipetiolata</i> , <i>Khaya cunahailata</i> , <i>Trichilia cedrata</i>) | Gỗ Bose | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 364 | <i>Guarea thompsonii</i> (<i>Guarea le-testui</i>) | Gỗ Bosse | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 365 | <i>Guibourtia arnoldiana</i> (<i>Copaifera arnoldiana</i> , <i>Copaiba arnoldiana</i> , <i>Copaifera arnoldiana</i>) | Gỗ Mutenye | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 366 | <i>Guibourtia chodatiana</i> (<i>Copaifera chodatiana</i>) | Gỗ Sirari | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 367 | <i>Guibourtia coleosperma</i> (<i>Copaifera coleosperma</i>) | Gỗ Hương đá | |
| 368 | <i>Guibourtia conjugata</i> (<i>Copaifera gorskiana</i>) | Gỗ Cẩm | |
| 369 | <i>Guibourtia demeusei</i> (<i>Copaifera demeusei</i> , <i>Copaifera laurentii</i>) | Gỗ Hương | |
| 370 | <i>Guibourtia ehie</i> (<i>Copaifera ehie</i>) | Gỗ Ovengkol | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 371 | <i>Guibourtia</i> sp. | Gỗ Bubinga | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 372 | <i>Guibourtia</i> spp. | Gỗ Cẩm | |
| 373 | <i>Guibourtia tessmannii</i> (<i>Copaifera tessmannii</i>) | Gỗ Cẩm | |
| 374 | <i>Gymnacranthera</i> spp. | Gỗ Penarahan | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 375 | <i>Handroanthus capitatus</i> (<i>Tabebuia capitata</i> , <i>Tabebuia glomerata</i> , <i>Tabebuia hypolepra</i> , <i>Tecoma capitata</i>) | Gỗ Ipe | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 376 | <i>Handroanthus chrysanthus</i> (<i>Bignonia chrysantha</i> , <i>Tabebuia rufescens</i> , <i>Tabebuia chrysantha</i> , <i>Tecoma evenia</i>) | Gỗ Cẩm | |
| 377 | <i>Handroanthus heptaphyllus</i> (<i>Bignonia heptaphylla</i> , <i>Handroanthus eximius</i> , <i>Tabebuia eximia</i> , <i>Tabebuia ipe</i>) | Gỗ Cẩm | |
| 378 | <i>Haplormosia monophylla</i> (<i>Crudia monophylla</i>) | Gỗ Idewa | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 379 | <i>Helicia cochinchinensis</i> (<i>Helicia annularis</i> , <i>Helicia tonkinensis</i>) | Gỗ Mạ sưa nam bộ | |
| 380 | <i>Heriteria</i> spp. | Gỗ Canarium | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|------------------------|----------------------------------|
| 381 | <i>Heritiera fomes</i> (<i>Amygdalus minor</i> , <i>Balanopteris minor</i> , <i>Fometica punctata</i> , <i>Heritiera minor</i>) | Gỗ Cui | |
| 382 | <i>Heritiera littoralis</i> (<i>Amygdalus littoralis</i> , <i>Balanopteris tothila</i> , <i>Heritiera littoralis</i>) | Gỗ <i>Heritiera</i> | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 383 | <i>Hevea brasiliensis</i> (<i>Hevea camargoana</i> , <i>Hevea granthamii</i> , <i>Hevea janeirensis</i> , <i>Hevea randiana</i> , <i>Siphonia brasiliensis</i>) | Gỗ Cao su | |
| 384 | <i>Hibiscus papuodendron</i> | Gỗ <i>Hibiscus</i> | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 385 | <i>Hieronyma alchorneoides</i> (<i>Hieronyma caribaea</i> , <i>Hieronyma chochoensis</i> , <i>Hieronyma ferruginea</i> , <i>Hieronyma heterotricha</i>) | Gỗ <i>Nanciton</i> | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 386 | <i>Holoptelea integrifolia</i> | Gỗ Du | |
| 387 | <i>Homalium caryophyllaceum</i> (<i>Blackwellia caryophyllacea</i>) | Gỗ Sao xanh | |
| 388 | <i>Homalium ceylanicum</i> (<i>Homalium balansae</i> , <i>Homalium hainanense</i> , <i>Homalium laoticum</i>) | Gỗ Sao xanh | |
| 389 | <i>Homalium foetidum</i> (<i>Astranthus foetida</i> , <i>Blackwellia foetida</i>) | Gỗ Mal | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 390 | <i>Hopea forbesii</i> | Gỗ Amo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 391 | <i>Hopea hainanensis</i> | Gỗ Sao Cát | |
| 392 | <i>Hopea iriana</i> | Gỗ Kiên kiên | |
| 393 | <i>Hopea odorata</i> (<i>Hopea vasta</i> , <i>Hopea wightiana</i>) | Gỗ Sao đen | |
| 394 | <i>Hopea pierrei</i> | Gỗ Kiên kiên | |
| 395 | <i>Hopea</i> spp. | Gỗ Kiên kiên | |
| 396 | <i>Hydrochorea corymbosa</i> (<i>Albizia corymbosa</i> , <i>Arthrosamanea corymbosa</i> , <i>Mimosa corymbosa</i> , <i>Pithecellobium corymbosa</i> , <i>Pithecellobium subcorymbosa</i> , <i>Samanea corymbosa</i>) | Gỗ <i>Bostamarinde</i> | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 397 | <i>Hydrochorea marginata</i> var. <i>panurensis</i> (<i>Arthrosamanea panurensis</i>) | Gỗ Gõ | |
| 398 | <i>Hydrochorea parviflorum</i> | Gỗ <i>Bostamarinde</i> | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 399 | <i>Hymenaea courbaril</i> (<i>Inga megacarpa</i>) | Gỗ <i>Jatoba</i> | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 400 | <i>Hymenaea oblongifolia</i> (<i>Cynometra zamorana</i>) | Gỗ <i>Jatoba</i> | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 401 | <i>Hymenaea</i> spp. | Gỗ Gõ Nam Mỹ | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|---|--------------------|----------------------------------|
| 402 | <i>Hymenolobium elatum</i> | Gỗ Gõ | |
| 403 | <i>Hymenolobium excelsum</i> | Gỗ Maka Kabbes | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 404 | <i>Hymenolobium flavum</i> | Gỗ Maka kabbes | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 405 | <i>Hymenolobium heterocarpum</i> | Gỗ Angelim pedra | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 406 | <i>Hymenolobium petraeum</i> | Gỗ Gõ | |
| 407 | <i>Hymenolobium</i> sp. | Gỗ Angelim | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 408 | <i>Hymenolobium</i> spp. | Gỗ Darina | |
| 409 | <i>Intsia bijuga</i> (<i>Afzelia bijuga</i> , <i>Afzelia cambodiensis</i> , <i>Afzelia retusa</i> , <i>Eperua decandra</i> , <i>Intsia amboinensis</i>) | Gỗ Merbau (Makhar) | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 410 | <i>Intsia palembanica</i> (<i>Afzelia bakeri</i> , <i>Afzelia palembanica</i> , <i>Intsia bakeri</i> , <i>Intsia plurijuga</i>) | Gỗ Merbau | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 411 | <i>Intsia</i> spp. | Gỗ Merbrau | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 412 | <i>Irvingia gabonensis</i> (<i>Irvingia barteri</i> , <i>Irvingia barteri</i> var. <i>tenuifolia</i> , <i>Irvingia caerulea</i> , <i>Irvingia duparquetii</i> , <i>Irvingia erecta</i> , <i>Irvingia fusca</i>) | Gỗ Irvingia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 413 | <i>Irvingia malayana</i> (<i>Irvingella harmandiana</i> , <i>Irvingella malayana</i> , <i>Irvingella oliveri</i> , <i>Irvingia harmandiana</i> , <i>Irvingia longipedicellata</i> , <i>Irvingia oliveri</i>) | Gỗ Cày | |
| 414 | <i>Iryanthera paraensis</i> (<i>Iryanthera elongata</i> , <i>Iryanthera sessilis</i>) | Gỗ Máu chó | |
| 415 | <i>Juglans neotropica</i> (<i>Juglans columbiensis</i> , <i>Juglans equatoriensis</i> , <i>Juglans granatensis</i>) | Gỗ Nogal | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 416 | <i>Juglans nigra</i> (<i>Juglans nigra</i> , <i>Wallia nigra</i>) | Gỗ Óc chó | |
| 417 | <i>Juglans regia</i> (<i>Juglans duclouxiana</i> , <i>Juglans fallax</i> , <i>Juglans kamaonia</i> , <i>Juglans orientis</i> , <i>Juglans sinensis</i>) | Gỗ Óc chó | |
| 418 | <i>Juglans</i> sp. | Gỗ Óc chó | |
| 419 | <i>Juglans</i> spp. | Gỗ Óc chó | |
| 420 | <i>Julbernardia pellegriniana</i> (<i>Paraberlinia bifoliolata</i>) | Gỗ Beli | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 421 | <i>Julbernardia seretii</i> (<i>Berlinia ledermannii</i> , <i>Julbernardia ogoouensis</i> , <i>Seretoberlinia seretii</i> , <i>Berlinia seretii</i> , <i>Seretoberlinia seretii</i>) | Gỗ Lim Alumbi | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|-----------------------|----------------------------------|
| 422 | <i>Juniperus virginiana</i> (<i>Juniperus alba</i> , <i>Juniperus bedfordiana</i> , <i>Juniperus carolina</i> , <i>Juniperus dioica</i> , <i>Sabina fragrans</i> , <i>Sabina virginiana</i>) | Gỗ Tuyết tùng | |
| 423 | <i>Keteleeria evelyniana</i> (<i>Keteleeria dopiana</i> , <i>Keteleeria hainanensis</i> , <i>Keteleeria rouletii</i> , <i>Tsuga rouletii</i>) | Gỗ Du sam | |
| 424 | <i>Khaya anthotheca</i> (<i>Garretia anthoteca</i>) | Gỗ Xà cừ | |
| 425 | <i>Khaya ivorensis</i> (<i>Khaya caudata</i> , <i>Khaya klainei</i>) | Gỗ Acajou | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 426 | <i>Khaya senegalensis</i> (<i>Swietenia senegalensis</i>) | Gỗ Xà cừ | |
| 427 | <i>Kokoona littoralis</i> (<i>Lophopetalum littorale</i>) | Gỗ Mata Ulat | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 428 | <i>Kokoona</i> sp. | Gỗ Song | |
| 429 | <i>Kokoona</i> spp. | Gỗ Mata ulat | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 430 | <i>Koompassia excelsa</i> (<i>Abauria excelsa</i> , <i>Koompassia parviflora</i>) | Gỗ Mengaris (Tualang) | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 431 | <i>Koompassia grandiflora</i> | Gỗ Kem | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 432 | <i>Koompassia malaccensis</i> (<i>Koompassia beccariana</i> , <i>Koompassia borneensis</i>) | Gỗ Kempas | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 433 | <i>Koompassia</i> spp. | Gỗ Kempas | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 434 | <i>Lafoensia puniceifolia</i> (<i>Calypsectus puniceifolius</i> , <i>Lafoensia mexicana</i>) | Gỗ Dragon | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 435 | <i>Lagerstroemia angustifolia</i> | Gỗ Bằng lăng | |
| 436 | <i>Lagerstroemia calyculata</i> (<i>Murtughas calyculata</i>) | Gỗ Bằng lăng | |
| 437 | <i>Lagerstroemia loudonii</i> | Gỗ Bằng lăng tía | |
| 438 | <i>Lagerstroemia</i> sp. | Gỗ Bằng lăng | |
| 439 | <i>Lagerstroemia speciosa</i> (<i>Lagerstroemia flos-reginae</i>) | Gỗ Bằng lăng | |
| 440 | <i>Lagerstroemia tomentosa</i> (<i>Lagerstroemia tomentosa</i> var. <i>caudata</i> , <i>Murtughas tomentosa</i>) | Gỗ Săng lẻ | |
| 441 | <i>Larix kaempferi</i> (<i>Abies kaempferi</i> , <i>Abies leptolepis</i> , <i>Laricopsis kaempferi</i> , <i>Larix japonica</i>) | Gỗ Thông | |
| 442 | <i>Larix sibirica</i> (<i>Larix altaica</i> , <i>Larix archangelica</i> , <i>Larix europaea</i> , <i>Larix pseudolarix</i> , <i>Larix russica</i> , <i>Larix sukaczewii</i>) | Gỗ Larch | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 443 | <i>Larix</i> sp. | Gỗ Đường tùng | |

| | | | |
|-----|--|----------------------|----------------------------------|
| 444 | <i>Lecomtedoxa klaineana</i> (<i>Mimusops klaineana</i> , <i>Nogo klaineana</i>) | Gỗ Ogoumo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 445 | <i>Lecythis</i> sp. | Gỗ Kwatapatoe | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 446 | <i>Lecythis</i> spp. | Gỗ Kwatapatoe | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 447 | <i>Lecythis zabucajo</i> (<i>Lecythis crassinoda</i> , <i>Lecythis davisii</i> , <i>Lecythis hians</i> , <i>Lecythis lecomtei</i> , <i>Lecythis tumefacta</i> , <i>Lecythis validissima</i>) | Gỗ Xoan đào nam mỹ | |
| 448 | <i>Leucaena shannonii</i> | Gỗ Frijolillo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 449 | <i>Leucochloron incuriale</i> (<i>Feuilleea incurialis</i> , <i>Mimosa incurialis</i> , <i>Pithecellobium incuriale</i> , <i>Pithecellobium martianum</i>) | Gỗ Angelim Rajado | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 450 | <i>Limonia acidissima</i> (<i>Schinus limonia</i>) | Gỗ Kawi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 451 | <i>Liquidambar styraciflua</i> (<i>Liquidambar barbata</i> , <i>Liquidambar gummifera</i> , <i>Liquidambar macrophylla</i>) | Gỗ Bạch đàn | |
| 452 | <i>Liriodendron</i> sp. | Gỗ Dương | |
| 453 | <i>Liriodendron</i> spp. | Gỗ Dương | |
| 454 | <i>Liriodendron tulipifera</i> (<i>Liriodendron fastigiatum</i> , <i>Liriodendron procerum</i> , <i>Liriodendron truncatifolium</i> , <i>Tulipifera liriodendrum</i>) | Gỗ Hoàng dương | |
| 455 | <i>Lithocarpus corneus</i> var. <i>zonatus</i> (<i>Pasania hemisphaerica</i> , <i>Lithocarpus hemisphaericus</i> , <i>Quercus hemisphaerica</i> , <i>Synaedrys hemisphaerica</i>) | Gỗ sồi | |
| 456 | <i>Lithocarpus ducampii</i> (<i>Pasania ducampii</i>) | Gỗ Dẻ | |
| 457 | <i>Lithocarpus</i> spp. | Gỗ Empanic | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 458 | <i>Litsea aneityensis</i> | Gỗ Re hương | |
| 459 | <i>Litsea lancilimba</i> | Gỗ Bời lời | |
| 460 | <i>Lophira alata</i> (<i>Lophira africana</i> , <i>Lophira barteri</i> , <i>Lophira macrophylla</i> , <i>Lophira procera</i> , <i>Lophira simplex</i> , <i>Lophira tholloni</i>) | Gỗ Azobe | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 461 | <i>Lophostemon suaveolens</i> (<i>Tristania suaveolens</i>) | Gỗ Gevlamde | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 462 | <i>Lovoa trichilioides</i> (<i>Lovoa klaineana</i>) | Gỗ Dibetou | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 463 | <i>Loxopterygium sagotii</i> | Gỗ Slangenhout | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|-------------------|----------------------------------|
| 464 | Lysiloma divaricatum (Acacia divaricata, Lysiloma australe, Lysiloma australis, Lysiloma calderonii, Lysiloma chiapense, Lysiloma chiapensis, Lysiloma divaricata, Lysiloma kellermanii, Lysiloma salvadorensis) | Gỗ Mè rìu | |
| 465 | Lythocarpus spp. | Gỗ Empenit | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 466 | Machaerium scleroxylon (Machaerium nyctitans var. scleroxylon) | Gỗ Morado | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 467 | Machilus bonii (Persea bonii) | Gỗ Kháo vàng | |
| 468 | Maclura tinctoria (Broussonetia plumeri, Chlorophora mollis, Fusticus glabra, Ioxylon mora, Maclura affinis, Maclura sempervirens) | Gỗ Mora | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 469 | Madhuca pasquieri (Bassia pasquieri, Dasillipe pasquieri, Isonandra pasquieri, Madhuca subquincuncialis, Madhuca tsangii, Isonandra pasquieri, Madhuca subquincuncialis, Madhuca tsangii) | Gỗ Sén mật | |
| 470 | Magnolia champaca (Michelia champaca, Champaca michelia, Magnolia membranacea, Michelia aurantiaca, Michelia blumei, Michelia champaca) | Gỗ Hoàng ngọc lan | |
| 471 | Magnolia conifera (Manglietia conifera, Magnolia conifera var. conifera) | Gỗ Vàng tâm | |
| 472 | Magnolia tsiampacca (Elmerrillia celebica, Elmerrillia sericea, Michelia arfakiana, Michelia celebica, Talauma papuana) | Gỗ BEW | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 473 | Mallotus apelta (Croton chinensis, Mallotus castanopsis, Mallotus paxii, Mallotus tenuifolius, Ricinus apelta, Rottlera cantoniensis, Rottlera chinensis) | Gỗ Ba bét trắng | |
| 474 | Mangifera foetida | Gỗ Xoài | |
| 475 | Mangifera indica (Mangifera austroyunnanensis) | Gỗ Xoài | |
| 476 | Mangifera minor | Gỗ Xoài | |
| 477 | Mangifera sp. | Gỗ Xoài | |
| 478 | Manglietia fordiana (Magnolia fordiana) | Gỗ Vàng tâm | |
| 479 | Manilkara bidentata (Kaukenia globosa, Manilkara balata, Manilkara darienensis, Manilkara williamsii, Mimusops bidentata, Sapota mulleri) | Gỗ Bolletrie | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 480 | Manilkara huberi (Manilkara huberi, Mimusops huberi) | Gỗ Bulletwood | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 481 | Manilkara kanosiensis (Manilkara multinervis) | Gỗ Kan | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|--------------------------|----------------------------------|
| 482 | <i>Manilkara letouzei</i> (<i>Manilkara multinervis</i>) | Gỗ Dầu | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 483 | <i>Manilkara obovata</i> (<i>Chrysophyllum holtzii</i> , <i>Kaukenia cuneifolia</i> , <i>Manilkara angolensis</i> , <i>Mimusops angolensis</i>) | Gỗ Mani | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 484 | <i>Manilkara</i> spp. | Gỗ Sa-pô | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 485 | <i>Manilkara zapota</i> (<i>Achradelpha mammosa</i> , <i>Achras breviloba</i> , <i>Achras calderonii</i> , <i>Achras conzattii</i> , <i>Achras coriacea</i> , <i>Achras dactylina</i>) | Gỗ Zapotillo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 486 | <i>Maniltoa</i> spp. | Gỗ Maniltoa | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 487 | <i>Mansonia altissima</i> (<i>Achantia altissima</i> , <i>Mansonia altissima</i> var. <i>altissima</i>) | Gỗ Bete | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 488 | <i>Maranthes corymbosa</i> (<i>Exitelia corymbosa</i> , <i>Ferolia corymbosa</i> , <i>Grymania salicifolia</i> , <i>Maranthes speciosa</i> , <i>Parinari corymbosa</i> , <i>Petrocarya griffithiana</i>) | Gỗ Merbatu | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 489 | <i>Markhamia stipulata</i> (<i>Bignonia stipulata</i> , <i>Dolichandrone cauda-felina</i> , <i>Dolichandrone stipulata</i> , <i>Markhamia cauda-felina</i> , <i>Markhamia pierrei</i>) | Gỗ Đinh Hương | |
| 490 | <i>Marmaroxylon racemosum</i> (<i>Abarema racemosa</i> , <i>Pithecellobium racemiflorum</i> , <i>Pithecellobium racemosum</i>) | Gỗ Gevlamde bostamarinde | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 491 | <i>Martiodendron parviflorum</i> (<i>Martusia parviflora</i>) | Gỗ Cắm xe | |
| 492 | <i>Martiodendron</i> sp. | Gỗ Cắm xe | |
| 493 | <i>Mastixiodendron pachyclados</i> (<i>Fagraea pachyclados</i> , <i>Mastixiodendron pachyclados</i> var. <i>tomentosum</i>) | Gỗ Garo garo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 494 | <i>Melanorrhoea laccifera</i> (<i>Gluta nitida</i> , <i>Penaea nitida</i>) | Gỗ Sơn huyết | |
| 495 | <i>Melia azedarach</i> (<i>Azedara speciosa</i> , <i>Azedarach odoratum</i> , <i>Melia angustifolia</i> , <i>Melia sambucina</i>) | Gỗ Xoan ta | |
| 496 | <i>Metopium brownei</i> (<i>Cotinus metopium</i> , <i>Metopium linnaei</i> , <i>Rhus metopia</i> , <i>Rhus metopium</i> , <i>Terebinthus brownei</i>) | Gỗ Chechen | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 497 | <i>Microberlinia bisulcata</i> (<i>Berlinia bifurcata</i> , <i>Berlinia bisulcata</i>) | Gỗ Hương | |
| 498 | <i>Microberlinia brazzavillensis</i> | Gỗ Ngựa vằn (Vân sọc) | |

| | | | |
|-----|---|----------------------------------|----------------------------------|
| 499 | <i>Milicia excelsa</i> (<i>Chlorophora excelsa</i> , <i>Maclura excelsa</i> , <i>Milicia africana</i> , <i>Morus excelsa</i>) | Gỗ Dâu | |
| 500 | <i>Milicia regia</i> (<i>Chlorophora regia</i>) | Gỗ Dâu | |
| 501 | <i>Millettia laurentii</i> | Gỗ Muồng đen | |
| 502 | <i>Millettia leucantha</i> (<i>Millettia pendula</i>) | Gỗ Sathon | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 503 | <i>Millettia</i> sp. | Gỗ Muồng wenge | |
| 504 | <i>Millettia stuhlmannii</i> | Gỗ Muồng | |
| 505 | <i>Misanteca aritu</i> (<i>Licaria aritu</i>) | Gỗ Louro Aritu | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 506 | <i>Monopetalanthus</i> sp. | Gỗ Andoung | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 507 | <i>Monopetalanthus</i> spp. | Gỗ Hương | |
| 508 | <i>Morus alba</i> (<i>Morus atropurpurea</i> , <i>Morus chinensis</i> , <i>Morus intermedia</i> , <i>Morus multicaulis</i>) | Gỗ Dâu vàng | |
| 509 | <i>Morus</i> sp. | Gỗ Dâu | |
| 510 | <i>Morus</i> spp. | Gỗ Kuwa | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 511 | <i>Myroxylon balsamum</i> (<i>Myrospermum toluiferum</i> , <i>Myroxylon toluiferum</i> , <i>Toluifera balsamum</i>) | Gỗ Hương Trung Mỹ (Hương Nam Mỹ) | |
| 512 | <i>Myroxylon peruiferum</i> (<i>Myrospermum pedicellatum</i>) | Gỗ Đàn hương | |
| 513 | <i>Nageia wallichiana</i> (<i>Decussocarpus wallichianus</i> , <i>Nageia blumei</i> , <i>Podocarpus agathifolius</i> , <i>Podocarpus latifolius</i> , <i>Podocarpus wallichianus</i>) | Gỗ Kim Dao | |
| 514 | <i>Nauclea diderrichii</i> (<i>Nauclea trillesii</i> , <i>Sarcocephalus badi</i> , <i>Sarcocephalus diderrichii</i> , <i>Sarcocephalus trillesii</i>) | Gỗ Giỏi Nam Phi | |
| 515 | <i>Nauclea purpurea</i> (<i>Anthocephalus chinensis</i> , <i>Bancalus purpureus</i> , <i>Nauclea elliptica</i> , <i>Neonauclea purpurea</i>) | Gỗ Vàng kiêng | |
| 516 | <i>Nauclea</i> spp. | Gỗ Giỏi | |
| 517 | <i>Nectandra lineata</i> (<i>Nectandra caucana</i> , <i>Nectandra fuscobarbata</i> , <i>Nectandra petenensis</i> , <i>Ocotea lineata</i>) | Gỗ Sigua | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 518 | <i>Neolamarckia cadamba</i> (<i>Anthocephalus cadamba</i> , <i>Anthocephalus morindifolius</i> , <i>Nauclea megaphylla</i> , <i>Samama cadamba</i> , <i>Sarcocephalus cadamba</i>) | Gỗ Gáo | |

| | | | |
|-----|---|-----------------------|----------------------------------|
| 519 | <i>Neonauclea sessilifolia</i> (<i>Adina sessilifolia</i> , <i>Adina thanhaoensis</i> , <i>Bancalus sericeus</i> , <i>Nauclea dongnaiensis</i> , <i>Nauclea ovalifolia</i> , <i>Nauclea ovalifolia</i> , <i>Nauclea sericea</i> , <i>Nauclea sessilifolia</i> , <i>Nauclea vestita</i>) | Gỗ Gáo vàng | |
| 520 | <i>Neonauclea</i> sp. | Gỗ Hardwood Yellow | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 521 | <i>Nephelium chryseum</i> | Gỗ Trường chua | |
| 522 | <i>Newtonia aubrevillei</i> (<i>Piptadenia aubrevillei</i> , <i>Newtonia aubrevillei</i> subsp. <i>Aubrevillei</i>) | Gỗ Pellegrin | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 523 | <i>Nothofagus pumilio</i> (<i>Calusparassus pumilio</i> , <i>Fagus pumilio</i>) | Gỗ Lenga | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 524 | <i>Nyssa</i> sp. | Gỗ Tupelo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 525 | <i>Ochroma pyramidale</i> (<i>Ochroma bicolor</i> , <i>Bombax angulata</i> , <i>Bombax pyramidale</i> , <i>Ochroma obtusum</i> , <i>Ochroma lagopus</i>) | Gỗ Balsa | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 526 | <i>Ochroma</i> spp. | Gỗ Hương | |
| 527 | <i>Ocotea neesiana</i> (<i>Gymnobalanus sprucei</i> , <i>Nectandra neesiana</i> , <i>Ocotea florulenta</i> , <i>Oreodaphne confusa</i>) | Gỗ Louro Preto | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 528 | <i>Octomeles sumatrana</i> | Gỗ Eri | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 529 | <i>Oldfieldia africana</i> | Gỗ Oldfieldia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 530 | <i>Olea europaea</i> (<i>Olea alba</i> , <i>Olea amygdalina</i> , <i>Olea ferruginea</i>) | Gỗ Ô liu | |
| 531 | <i>Ongokea gore</i> (<i>Aptandra gora</i> , <i>Aptandra gore</i>) | Gỗ Angueke | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 532 | <i>Ormosia balansae</i> (<i>Macroule balansae</i> , <i>Ormosia elliptilimba</i>) | Gỗ Ràng ràng mít | |
| 533 | <i>Ormosia coarctata</i> (<i>Ormosia cuneata</i>) | Gỗ Ràng ràng | |
| 534 | <i>Ormosia pinnata</i> (<i>Cynometra pinnata</i> , <i>Fedorovia pinnata</i> , <i>Ormosia hainanensis</i> , <i>Ormosia semicastrata</i> auct. Non) | Gỗ Ràng ràng | |
| 535 | <i>Ormosia</i> sp. | Gỗ Ràng ràng | |
| 536 | <i>Pachyelasma tessmannii</i> | Gỗ Kotali | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 537 | <i>Palaquium</i> spp. | Gỗ Nyatoh | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 538 | <i>Palaquium warburgianum</i> | Gỗ Cedar pencil | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|---------------------|----------------------------------|
| 539 | <i>Papuacedrus arfakensis</i> (<i>Libocedrus arfakensis</i> , <i>Papuacedrus papuana</i> var. <i>arfakensis</i>) | Gỗ Thông | |
| 540 | <i>Paraserianthes falcataria</i> (<i>Adenanthera falcata</i> , <i>Albizia eymae</i>) | Gỗ Sengon | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 541 | <i>Parashorea stellata</i> (<i>Shorea stellata</i>) | Gỗ Selanga batu | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 542 | <i>Parinari anamensis</i> (<i>Parinari albida</i>) | Gỗ Cám | |
| 543 | <i>Parinari excelsa</i> (<i>Ferolia amazonica</i> , <i>Parinari amazonica</i> , <i>Petrocarya excelsa</i>) | Gỗ Parinari | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 544 | <i>Parinari</i> spp. | Gỗ Menbatu | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 545 | <i>Passiflora coccinea</i> (<i>Passiflora fulgens</i> , <i>Passiflora toxicaria</i> , <i>Passiflora velutina</i>) | Gỗ Sao đỏ | |
| 546 | <i>Paulownia kawakamii</i> (<i>Paulownia rehderiana</i> , <i>Paulownia thyrsoides</i> , <i>Paulownia viscosa</i>) | Gỗ Ngô đồng | |
| 547 | <i>Paulownia</i> sp. | Gỗ Ngô đồng | |
| 548 | <i>Paulownia</i> spp. | Gỗ Hồng | |
| 549 | <i>Paulownia tomentosa</i> (<i>Paulownia grandifolia</i> , <i>Paulownia imperialis</i> , <i>Bignonia tomentosa</i> , <i>Paulownia recurva</i>) | Gỗ Hồng | |
| 550 | <i>Pavieasia anamensis</i> (<i>Sapindus anamensis</i>) | Gỗ Trường mật | |
| 551 | <i>Peltogyne altissima</i> | Gỗ Hương | |
| 552 | <i>Peltogyne lecointei</i> | Gỗ Purpleheart | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 553 | <i>Peltogyne pubescens</i> (<i>Peltogyne amplissima</i> , <i>Peltogyne paniculata</i> subsp. <i>pubescens</i>) | Gỗ Hương Tím Nam Mỹ | |
| 554 | <i>Peltogyne venosa</i> (<i>Hymenaea venosa</i>) | Gỗ ZWK | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 555 | <i>Peltophorum dasyrrhachis</i> (<i>Baryxylum dasyrrhachis</i> , <i>Caesalpinia dasyrrhachis</i>) | Gỗ Hoàng linh | |
| 556 | <i>Peltophorum tonkinense</i> (<i>Peltophorum dasyrrhachis</i> var. <i>tonkinense</i> , <i>Peltophorum pterocarpum</i> auct. non, <i>Baryxylum tonkinense</i>) | Gỗ Lim xẹt | |
| 557 | <i>Pentace</i> spp. | Gỗ Melunal | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 558 | <i>Pentaclethra macrophylla</i> | Gỗ Moubala | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 559 | <i>Pentaspadon velutinus</i> | Gỗ Pelong | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 560 | <i>Pericopsis elata</i> (<i>Afrormosia elata</i>) | Gỗ Tách (Giá ty) | |

| | | | |
|-----|--|------------------|----------------------------------|
| 561 | <i>Petersianthus macrocarpus</i> (<i>Combretodendron africanum</i> , <i>Combretodendron macrocarpum</i> , <i>Combretodendron viridiflorum</i> , <i>Petersia africana</i> , <i>Petersianthus minor</i>) | Gỗ Essia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 562 | <i>Phoebe cuneata</i> | Gỗ Sú (Sụ) | |
| 563 | <i>Picea abies</i> (<i>Abies abies</i> , <i>Abies communis</i> , <i>Abies excelsa</i> , <i>Abies extrema</i>) | Gỗ Linh sam | |
| 564 | <i>Picea glauca</i> (<i>Abies alba</i> , <i>Abies arctica</i> , <i>Abies canadensis</i>) | Gỗ Vân sam | |
| 565 | <i>Picea jezoensis</i> (<i>Abies ajanensis</i> , <i>Abies jezoensis</i> , <i>Picea ajanensis</i> , <i>Picea austromandshurica</i>) | Gỗ Thông | |
| 566 | <i>Picea</i> sp. | Gỗ Vân sam | |
| 567 | <i>Picea</i> spp. | Gỗ Linh sam | |
| 568 | <i>Picalima nitida</i> (<i>Picalima klaineana</i> , <i>Picalima macrocarpa</i> , <i>Tabernaemontana nitida</i>) | Gỗ Obero | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 569 | <i>Pinus abies</i> (<i>Picea torano</i> , <i>Abies polita</i> , <i>Abies torano</i> , <i>Picea polita</i> , <i>Pinus polita</i> , <i>Pinus torano</i>) | Gỗ Thông | |
| 570 | <i>Pinus contorta</i> (<i>Pinus bolanderi</i> , <i>Pinus inops</i> , <i>Pinus macintoshiana</i>) | Gỗ Thông | |
| 571 | <i>Pinus elliottii</i> (<i>Pinus heterophylla</i> , <i>Pinus densa</i> var. <i>austrokeysensis</i>) | Gỗ Thông | |
| 572 | <i>Pinus kesiya</i> (<i>Pinus khasya</i> , <i>Pinus khasyana</i> , <i>Pinus khasia</i> , <i>Pinus kasya</i>) | Gỗ Thông | |
| 573 | <i>Pinus massoniana</i> (<i>Pinea massoniana</i> , <i>Pinus argyi</i> , <i>Pinus canaliculata</i> , <i>Pinus cavaleriei</i> , <i>Pinus nepalensis</i>) | Gỗ Thông | |
| 574 | <i>Pinus merkusii</i> (<i>Pinus finlaysoniana</i> , <i>Pinus sumatrana</i>) | Gỗ Thông | |
| 575 | <i>Pinus nigra</i> (<i>Abies marylandica</i> , <i>Abies novae-angliae</i> , <i>Pinus austriaca</i> , <i>Pinus banatica</i>) | Gỗ thông | |
| 576 | <i>Pinus palustris</i> (<i>Pinus australis</i> , <i>Pinus longifolia</i> , <i>Pinus palmieri</i>) | Gỗ Thông | |
| 577 | <i>Pinus pinaster</i> (<i>Pinus corteana</i> , <i>Pinus detritis</i> , <i>Pinus glomerata</i> , <i>Pinus lemoniana</i> , <i>Pinus helenica</i>) | Gỗ Thông | |
| 578 | <i>Pinus radiata</i> (<i>Pinus adunca</i> , <i>Pinus californica</i> , <i>Pinus insignis</i> , <i>Pinus montereyensis</i>) | Gỗ Thông vàng | |
| 579 | <i>Pinus sibirica</i> (<i>Pinus arolla</i> , <i>Pinus coronans</i> , <i>Pinus hingganensis</i>) | Gỗ Tuyết tùng đỏ | |
| 580 | <i>Pinus</i> sp. | Gỗ Thông | |
| 581 | <i>Pinus</i> spp. | Gỗ Thông | |

| | | | |
|-----|---|---------------------------|----------------------------------|
| 582 | <i>Pinus strobus</i> (<i>Leucopitys strobus</i> , <i>Pinus nivea</i> , <i>Pinus tenuifolia</i> , <i>Pinus umbraculifera</i> , <i>Strobus strobus</i> , <i>Strobus weymouthiana</i>) | Gỗ Thông | |
| 583 | <i>Pinus sylvestris</i> (<i>Pinus binatofolio</i> , <i>Pinus borealis</i> , <i>Pinus tartarica</i> , <i>Pinus frieseana</i> , <i>Pinus hagenaviensis</i> , <i>Pinus resinosa</i>) | Gỗ Thông | |
| 584 | <i>Pinus tabuliformis</i> (<i>Pinus leucosperma</i> , <i>Pinus sinensis</i> , <i>Pinus taihangshanensis</i> , <i>Pinus tokunagai</i> , <i>Pinus wilsonii</i>) | Gỗ Thông đỏ Trung Quốc | |
| 585 | <i>Pinus taeda</i> (<i>Pinus lutea</i> , <i>Pinus mughoides</i>) | Gỗ Thông | |
| 586 | <i>Piptadenia flava</i> (<i>Mimosa buceragenia</i> , <i>Piptadenia leptocarpa</i> , <i>Pityrocarpa flava</i> , <i>Piptadenia suaveolens</i>) | Gỗ Cẩm | |
| 587 | <i>Piptadeniastrum africanum</i> (<i>Piptadenia africana</i>) | Gỗ Dabema | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 588 | <i>Planchonella kaernbachiana</i> (<i>Pouteria kaernbachiana</i> , <i>Sideroxylon kaernbachianum</i>) | Gỗ Plw | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 589 | <i>Planchonella torricellensis</i> (<i>Planchonella paludosa</i> , <i>Planchonella samoensis</i> , <i>Pouteria torricellensis</i> , <i>Rapanea torricellensis</i>) | Gỗ Plr | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 590 | <i>Planchonia papuana</i> | Gỗ Planchonia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 591 | <i>Platanus occidentalis</i> (<i>Platanus densicoma</i> , <i>Platanus excelsa</i> , <i>Platanus integrifolia</i> , <i>Platanus lobata</i>) | Gỗ Sung dâu | |
| 592 | <i>Platanus</i> sp. | Gỗ Sung dâu | |
| 593 | <i>Platanus</i> spp. | Gỗ Sung | |
| 594 | <i>Platonia insignis</i> | Gỗ Pakuli | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 595 | <i>Platymiscium pinnatum</i> (<i>Amerimnon pinnatum</i> , <i>Platymiscium polystachyum</i> , <i>Platymiscium dubium</i> , <i>Platymiscium polystachyum</i>) | Gỗ Cẩm Lai Châu Phi | |
| 596 | <i>Platymiscium</i> sp. | Gỗ Macacauba | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 597 | <i>Platymiscium trifoliolatum</i> | Gỗ Cẩm Mê-hi-cô | |
| 598 | <i>Platymiscium trinitatis</i> (<i>Platymiscium duckei</i> , <i>Platymiscium nigrum</i>) | Gỗ Kunatepie (Koenatepie) | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 599 | <i>Platymiscium yucatanum</i> | Gỗ Dưa gang tây | |
| 600 | <i>Podocarpus macrophyllus</i> (<i>Margbensonia forrestii</i> , <i>Nageia macrophylla</i> , <i>Podocarpus canaliculatus</i> , <i>Podocarpus sweetii</i>) | Gỗ Thông | |

| | | | |
|-----|---|---------------|----------------------------------|
| 601 | Podocarpus neriifolius (Margbensonia neriifolia, Nageia discolor, Nageia endlicheriana, Podocarpus endlicherianus, Podocarpus polyanthus) | Gỗ Thông | |
| 602 | Pometia sp. | Gỗ Tau | |
| 603 | Pometia spp. | Gỗ Săng lẻ | |
| 604 | Populus × canadensis (Populus × euramericana, Populus bachelieri, Populus euramericana, Populus × robusta) | Gỗ Dương | |
| 605 | Populus adenopoda (Populus silvestrii, Populus adenopoda var. adenopoda) | Gỗ Dương | |
| 606 | Populus alba (Populus bolleana, Populus major, Populus nivea, Populus pseudonivea) | Gỗ Dương | |
| 607 | Populus deltoides (Aigeiros deltoides, Populus angulata, Populus carolinensis) | Gỗ Bạch dương | |
| 608 | Populus hybrida | Gỗ Bạch dương | |
| 609 | Populus nigra (Aigiros nigra, Populus caudina, Populus neapolitana, Populus pyramidalis, Populus sosnowskyi, Populus thevestina) | Gỗ Dương | |
| 610 | Populus sp. | Gỗ Bạch Dương | |
| 611 | Populus spp. | Gỗ Dương | |
| 612 | Populus tremula (Populus australis, Populus bonatii, Populus duclouxiana) | Gỗ Bạch dương | |
| 613 | Populus tremuloides (Populus aurea, Populus tremuloides f. tremuloides, Populus tremuloides var. tremuloides) | Gỗ Aspen | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 614 | Pouteria altissima (Aningeria altissima, Hormogyne altissima, Hormogyne gabonensis, Pouteria giordani) | Gỗ Aniegre | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 615 | Pouteria pierrei (Aningeria robusta, Aningeria pierrei, Hormogyne pierrei, Malacantha robusta) | Gỗ Aningre | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 616 | Pradosia ptychandra (Pouteria ptychandra, Neopometia ptychandra, Voyara montana) | Gỗ Kimboto | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 617 | Prioria oxyphylla (Oxystigma oxyphyllum) | Gỗ Tchitola | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 618 | Prosopis glandulosa (Algarobia glandulosa, Neltuma constricta, Neltuma glandulosa, Prosopis juliflora, Prosopis chilensis sensu) | Gỗ Anh đào | |
| 619 | Prunus arborea (Pygeum arboreum, Digaster sumatranus, Polydontia arborea, Pygeum diospyrophyllum) | Gỗ Xoan Đào | |
| 620 | Prunus avium (Cerasus avium, Druparia avium) | Gỗ Anh đào | |

| | | | |
|-----|---|------------------------|----------------------------------|
| 621 | <i>Prunus serotina</i> (<i>Cerasus serotina</i> , <i>Cerasus serotina</i> , <i>Prunus capuli</i> , <i>Prunus serotina</i> var. <i>serotina</i>) | Gỗ Anh đào | |
| 622 | <i>Prunus serrulata</i> (<i>Cerasus serrulata</i> , <i>runus puddum</i> , <i>Padus serrulata</i>) | Gỗ Safukala Châu Phi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 623 | <i>Prunus</i> sp. | Gỗ Anh đào | |
| 624 | <i>Prunus</i> spp. | Gỗ Anh đào | |
| 625 | <i>Pseudotsuga menziesii</i> (<i>Abies californica</i> , <i>Abies douglasii</i> , <i>Abies drummondii</i> , <i>Abies obliquata</i> , <i>Abietia douglasii</i>) | Gỗ Thông Mỹ | |
| 626 | <i>Pseudotsuga</i> sp. | Gỗ Linh sam | |
| 627 | <i>Pseudotsuga</i> spp. | Gỗ Thông | |
| 628 | <i>Pterocarpus angolensis</i> (<i>Pterocarpus bussei</i> , <i>Pterocarpus dekindtianus</i>) | Gỗ Hương Châu Phi | |
| 629 | <i>Pterocarpus antunesii</i> | Gỗ Hương | |
| 630 | <i>Pterocarpus brenanii</i> | Gỗ Cotali | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 631 | <i>Pterocarpus erinaceus</i> (<i>Lingoum erinaceum</i> , <i>Pterocarpus adansonii</i> , <i>Pterocarpus africanus</i>) | Gỗ Giáng hương Tây Phi | |
| 632 | <i>Pterocarpus indicus</i> (<i>Lingoum echinatum</i> , <i>Pterocarpus blancoi</i> , <i>Pterocarpus zollingeri</i> , <i>Pterocarpus papuanus</i>) | Gỗ Hương mắt chim | |
| 633 | <i>Pterocarpus macrocarpus</i> (<i>Lingoum cambodianum</i> , <i>Lingoum macrocarpum</i> , <i>Pterocarpus cambodianus</i> , <i>Pterocarpus parvifolius</i> , <i>Pterocarpus pedatus</i>) | Gỗ Giáng Hương | |
| 634 | <i>Pterocarpus mildbraedii</i> (<i>Pterocarpus mildbraedii</i> subsp. <i>Mildbraedii</i>) | Gỗ Hương | |
| 635 | <i>Pterocarpus soyauxii</i> | Gỗ Hương Padouk | |
| 636 | <i>Pterocarpus</i> sp. | Gỗ Hương tía | |
| 637 | <i>Pterocarpus</i> spp. | Gỗ Hương Kevazinga | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 638 | <i>Pterocarpus tinctorius</i> (<i>Pterocarpus chrysothrix</i> , <i>Pterocarpus holtzii</i> , <i>Pterocarpus megalocarpus</i> , <i>Pterocarpus stolzii</i>) | Gỗ Hương Châu Phi | |
| 639 | <i>Pterospermum truncatlobatum</i> | Gỗ Mang kiêng | |
| 640 | <i>Pterygota macrocarpa</i> | Gỗ Koto | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 641 | <i>Pterygota</i> spp. | Gỗ Kasah | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 642 | <i>Qualea albiflora</i> (<i>Qualea glaberrima</i> , <i>Ruizterania albiflora</i>) | Gỗ Hoogland gronfolo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 643 | <i>Qualea coerulea</i> | Gỗ Berg gronfolo | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|------------------|----------------------------------|
| 644 | <i>Qualea paraensis</i> | Gỗ Berg gronfolo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 645 | <i>Qualea rosea</i> (<i>Qualea melinonii</i> , <i>Qualea violacea</i>) | Gỗ Berg gronfolo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 646 | <i>Qualea</i> spp. | Gỗ Sồi | |
| 647 | <i>Quercus alba</i> (<i>Quercus candida</i> , <i>Quercus nigrescens</i> , <i>Quercus ramosa</i> , <i>Quercus retusa</i>) | Gỗ Sồi trắng | |
| 648 | <i>Quercus petraea</i> (<i>Quercus brevipedunculata</i> , <i>Quercus columbaria</i> , <i>Quercus coronensis</i> , <i>Quercus sessiliflora</i> , <i>Quercus decipiens</i>) | Gỗ Sồi | |
| 649 | <i>Quercus phellos</i> (<i>Quercus phellos</i> f. <i>intonsa</i> , <i>Quercus phellos</i> var. <i>viridis</i> , <i>Quercus phellos</i> f. <i>phellos</i>) | Gỗ Sồi liễu | |
| 650 | <i>Quercus poilanei</i> (<i>Cyclobalanopsis poilanei</i> , <i>Quercus flavescens</i>) | Gỗ Giẻ trắng | |
| 651 | <i>Quercus prinus</i> (<i>Quercus michauxii</i> , <i>Quercus houstoniana</i>) | Gỗ Sồi | |
| 652 | <i>Quercus pubescens</i> (<i>Eriodrys lanata</i> , <i>Quercus aegilops</i> , <i>Quercus amplifolia</i> , <i>Quercus aspera</i>) | Gỗ Sồi Châu Âu | |
| 653 | <i>Quercus robur</i> (<i>Quercus abbreviata</i> , <i>Quercus acutiloba</i> , <i>Quercus aesculus</i> , <i>Quercus altissima</i> , <i>Quercus bedoi</i> , <i>Quercus pedunculata</i>) | Gỗ Sồi | |
| 654 | <i>Quercus rubra</i> (<i>Erythrobalanus rubra</i> , <i>Quercus acerifolia</i> , <i>Quercus ambigua</i> , <i>Quercus angulizana</i> , <i>Quercus borealis</i> , <i>Quercus cuneata</i> , <i>Quercus maxima</i> , <i>Quercus sada</i>) | Gỗ Sồi đỏ | |
| 655 | <i>Quercus</i> sp. | Gỗ Sồi châu Âu | |
| 656 | <i>Quercus</i> spp. | Gỗ Sồi | |
| 657 | <i>Ricinodendron heudelotii</i> (<i>Barrettia umbrosa</i> , <i>Jatropha heudelotii</i>) | Gỗ Essessang | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 658 | <i>Robinia pseudoacacia</i> (<i>Robinia pringlei</i> , <i>Robinia pseudacacia</i>) | Gỗ Bò kết | |
| 659 | <i>Roseodendron donnell-smithii</i> (<i>Cybistax donnell-smithii</i> , <i>Roseodendron millsii</i> , <i>Tecoma bernoullii</i> , <i>Tabebuia donnell-smithii</i>) | Gỗ Cẩm | |
| 660 | <i>Roupala montana</i> (<i>Embothrium chaparro</i> , <i>Roupala arvensis</i> , <i>Roupala boissieriana</i>) | Gỗ Cẩm xe | |
| 661 | <i>Sabicea</i> spp. | Gỗ Abobonkahyire | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 662 | <i>Sacoglottis gabonensis</i> (<i>Aubrya gabonensis</i> , <i>Humiria gabonensis</i>) | Gỗ Ozouga | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|--|----------------------|----------------------------------|
| 663 | Sandoricum koetjape (Azedarach edule, Melia koetjape, Sandoricum maingayi, Sandorium indicum) | Gỗ Sấu Tía | |
| 664 | Santalum album (Sirium myrtifolium) | Gỗ Đàn hương | |
| 665 | Santalum lanceolatum | Gỗ Landal | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 666 | Santalum spicatum (Eucarya spicata, Fusanus cignorum, Fusanus spicatus) | Gỗ Đàn hương | |
| 667 | Sassafras albidum (Laurus sassafras, Sassafras officinalis, Sassafras variifolium) | Gỗ Sassafras | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 668 | Schima crenata | Gỗ Chè xót | |
| 669 | Schima wallichii | Gỗ Thộ Lộ | |
| 670 | Schizomeria sp. | Gỗ Bíp | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 671 | Schizomeria spp. | Gỗ Schizomeria | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 672 | Scleronema micranthum (Catostemma micranthum, Scleronema neblinense) | Gỗ Cedrinho | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 673 | Scytopetalum klaineianum | Gỗ Odzikouna | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 674 | Sequoia sempervirens (Condyllocarpus sempervirens, Gigantabies taxifolia, Schubertia sempervirens, Sequoia pyramidata, Sequoia religiosa, Steinhauera semperviren, Taxodium nutkaense) | Gỗ Đỏ | |
| 675 | Sextonia rubra (Ocotea rubra, Nectandra rubra) | Gỗ Cắm xe | |
| 676 | Shorea acuminata | Gỗ Sếu đỏ | |
| 677 | Shorea glauca | Gỗ Lauan | |
| 678 | Shorea hypochra | Gỗ Sến Bo bo | |
| 679 | Shorea obtusa | Gỗ Cà Chít (Cà chắc) | |
| 680 | Shorea roxburghii (Anthoshorea harmandii, Hopea floribunda, Shorea cochinchinensis, Shorea attopoensis, Shorea floribunda, Shorea harmandii, Shorea saigonensis, Shorea talura) | Gỗ Sến đỏ | |
| 681 | Shorea spp. | Gỗ Sến mù (Chai) | |
| 682 | Shorea thorelii | Gỗ Cho chai | |
| 683 | Shorea vulgaris | Gỗ Chai | |
| 684 | Simarouba amara (Quassia alatifolia, Quassia dioica, Quassia glauca, Simarouba opaca, Zwingera amara) | Gỗ Xoan rừng | |
| 685 | Sindora maritima (Sindora siamensis var. maritima) | Gỗ Gụ lau | |

| | | | |
|-----|---|-------------------|----------------------------------|
| 686 | <i>Sindora cochinchinensis</i> (<i>Sindora siamensis</i> , <i>Galedupa cochinchinensis</i> , <i>Galedupa siamensis</i>) | Gỗ Gỗ mật | |
| 687 | <i>Sindora siamensis</i> (<i>Galedupa cochinchinensis</i> , <i>Galedupa siamensis</i> , <i>Sindora cochinchinensis</i>) | Gỗ Gỗ đỏ (Gụ mật) | |
| 688 | <i>Sindora</i> spp. | Gỗ Gụ | |
| 689 | <i>Sindora tonkinensis</i> | Gỗ Gụ lau | |
| 690 | <i>Sindora wallichii</i> (<i>Galedupa intermediata</i> , <i>Galedupa wallichiana</i> , <i>Sindora intermedia</i>) | Gỗ Sepetir | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 691 | <i>Sindoropsis letestui</i> (<i>Copaifera letestui</i> , <i>Detarium le-testui</i> , <i>Dialium letestui</i>) | Gỗ Gheombi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 692 | <i>Sloanea</i> spp. | Gỗ Sloanea | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 693 | <i>Sophora</i> sp. | Gỗ Dầu | |
| 694 | <i>Spirostachys africana</i> (<i>Excoecaria africana</i> , <i>Excoecaria synandra</i> , <i>Sapium africanum</i> , <i>Spirostachys synandra</i>) | Gỗ Sandalo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 695 | <i>Spondias pinnata</i> (<i>Mangifera pinnata</i> , <i>Poupartia pinnata</i> , <i>Tetrastigma megalocarpum</i> , <i>Spondias mangifera</i>) | Gỗ Xoan nhừ | |
| 696 | <i>Staudtia kamerunensis</i> | Gỗ Niove | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 697 | <i>Staudtia kamerunensis</i> var. <i>gabonensis</i> (<i>Staudtia stipitata</i>) | Gỗ Niove châu phi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 698 | <i>Sterculia apetala</i> (<i>Clompanus apetala</i> , <i>Helicteres apetala</i> , <i>Sterculia capitata</i>) | Gỗ Cẩm quỳ | |
| 699 | <i>Strephonema sericeum</i> | Gỗ Andong | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 700 | <i>Styphnolobium japonicum</i> (<i>Sophora japonica</i> , <i>Sophora korolkowii</i> , <i>Sophora sinensis</i>) | Gỗ Enju | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 701 | <i>Swartzia benthamiana</i> (<i>Touatea benthamiana</i> , <i>Touatea rosea</i> , <i>Tunatea benthamiana</i> , <i>Tunatea rosea</i>) | Gỗ Cẩm | |
| 702 | <i>Swartzia cubensis</i> (<i>Swartzia lundellii</i> , <i>Touatea cubensis</i>) | Gỗ Corazon Azul | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 703 | <i>Swartzia leiocalycina</i> | Gỗ Cẩm | |
| 704 | <i>Swietenia macrophylla</i> (<i>Swietenia belizensis</i> , <i>Swietenia candollei</i> , <i>Swietenia tessmannii</i>) | Gỗ Dái ngựa | |
| 705 | <i>Swietenia mahagoni</i> (<i>Cedrela mahagoni</i> , <i>Swietenia acutifolia</i> , <i>Swietenia mahogani</i> , <i>Swietenia mahogoni</i>) | Gỗ Dái Ngựa | |
| 706 | <i>Swintonia</i> spp. | Gỗ Merpauh | Không có tên Việt Nam thường gọi |

| | | | |
|-----|---|---------------------|----------------------------------|
| 707 | <i>Symphonia globulifera</i> (<i>Actinostigma speciosum</i> , <i>Aneuriscus aubleti</i> , <i>Aneuriscus exserens</i> , <i>Moronobea globulifera</i>) | Gỗ Symphonia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 708 | <i>Symplocos ferruginea</i> (<i>Symplocos cochinchinensis</i> var. <i>cochinchinensis</i> , <i>Symplocos ferruginea</i> , <i>Symplocos ferruginifolia</i> , <i>Symplocos javanica</i> , <i>Symplocos cochinchinensis</i>) | Gỗ Kháo | |
| 709 | <i>Synsepalum brevipes</i> (<i>Pachystela brevipes</i> , <i>Bakeriella brevipes</i> , <i>Bakerisideroxylon cinereum</i> , <i>Chrysophyllum batangense</i>) | Gỗ Bokulolo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 710 | <i>Syzygium buettnerianum</i> (<i>Eugenia buettneriana</i> , <i>Eugenia buettnerianum</i>) | Gỗ Trâm | |
| 711 | <i>Syzygium chanlos</i> (<i>Eugenia chanlos</i>) | Gỗ Guw | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 712 | <i>Syzygium polyanthum</i> (<i>Eugenia holmanii</i> , <i>Myrtus cymosa</i> , <i>Syzygium micranthum</i> , <i>Syzygium microbotryum</i>) | Gỗ Kelat | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 713 | <i>Syzygium</i> sp. | Gỗ Trâm tía | |
| 714 | <i>Syzygium</i> spp. | Gỗ Guw water | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 715 | <i>Syzygium zeylanicum</i> (<i>Acmena parviflora</i> , <i>Calyptanthus malabarica</i> , <i>Caryophyllus rugosus</i> , <i>Eugenia glandulifera</i> , <i>Jambosa bracteata</i> , <i>Syzygium lineare</i>) | Gỗ Trâm đỏ | |
| 716 | <i>Tabebuia serratifolia</i> (<i>Bignonia araliacea</i> , <i>Bignonia serratifolia</i> , <i>Handroanthus araliaceus</i> , <i>Handroanthus serratifolius</i>) | Gỗ Cẩm thạch Nam Mỹ | |
| 717 | <i>Tabebuia</i> sp. | Gỗ Ipe | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 718 | <i>Magnolia hypolampra</i> (<i>Magnolia gioi</i> , <i>Michelia gioi</i> , <i>Michelia hedyosperma</i> , <i>Michelia hypolampra</i> , <i>Talauma gioi</i> , <i>Talauma gioi</i>) | Gỗ Giỏi | |
| 719 | <i>Tamarindus indica</i> (<i>Tamarindus occidentalis</i> , <i>Tamarindus officinalis</i> , <i>Tamarindus umbrosa</i>) | Gỗ Me tây | |
| 720 | <i>Tarrietia cochinchinensis</i> (<i>Heritiera cochinchinensis</i>) | Gỗ Heritiera | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 721 | <i>Tarrietia javanica</i> | Gỗ Megulan | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 722 | <i>Tarrietia utilis</i> (<i>Heritiera utilis</i> , <i>Triplochiton utile</i>) | Gỗ Niangon | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 723 | <i>Taxodium distichum</i> (<i>Cupressepinnata disticha</i> , <i>Cupressus americana</i> , <i>Cupressus disticha</i>) | Gỗ Bách | |

| | | | |
|-----|---|------------------|----------------------------------|
| 724 | Taxodium sp. | Gỗ Bách | |
| 725 | Tectona grandis (Jatus grandis, Tectona theca, Theka grandis) | Gỗ Téch | |
| 726 | Terminalia alata | Gỗ Chiêu liêu | |
| 727 | Terminalia amazonia (Chuncoa amazonia, Gimbernatia amazonia , Myrobalanus obovatus, Terminalia ovata) | Gỗ Amarillo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 728 | Terminalia brassii | Gỗ Terminalia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 729 | Terminalia calamansanay | Gỗ Chiêu liêu | |
| 730 | Terminalia chebula (Buceras chebula, Myrobalanus chebula, Myrobalanus gangetica, Terminalia acuta, Terminalia gangetica, Terminalia zeylanica) | Gỗ Chiêu liêu | |
| 731 | Terminalia dichotoma (Tanibouca guianensis) | Gỗ Bos | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 732 | Terminalia ivorensis | Gỗ Chiêu Liêu | |
| 733 | Terminalia myriocarpa (Myrobalanus myriocarpa, Terminalia myriocarpa var. myriocarpa) | Gỗ Chò Xanh | |
| 734 | Terminalia spp. | Gỗ Teminalla | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 735 | Terminalia superba | Gỗ Chiêu liêu | |
| 736 | Terminalia tomentosa | Gỗ Chiêu liêu | |
| 737 | Testulea gabonensis | Gỗ Izombe | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 738 | Tetraberlinia bifoliolata (Berlinia bifoliolata, Julbernardia bifoliolata, Westia bifoliolata) | Gỗ Hương xám | |
| 739 | Tetraberlinia tubmaniana (Hymenostegia gracilipes) | Gỗ Ekaba | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 740 | Tetrameles nudiflora (Tetrameles grahamiana, Tetrameles rufinervis) | Gỗ Tetrameles | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 741 | Tetrameles sp. | Gỗ Tetrameles | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 742 | Tetrameles spp. | Gỗ Tetrameles | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 743 | Thuja plicata (Libocedrus craigiana, Libocedrus gigantea, Thuja asplenifolia, Thuja californica, Thuja douglasii) | Gỗ Tuyết tùng | |
| 744 | Thuja sp. | Gỗ Tuyết tùng | |
| 745 | Thuja spp. | Gỗ Tuyết tùng đỏ | |
| 746 | Thujopsis dolabrata (Libocedrus dolabrata, Platycladus dolabrata, Thuja dolabrata, Thujopsis atrovirens, Thujopsis laetevirens) | Gỗ Tuyết tùng | |

| | | | |
|-----|---|------------------|----------------------------------|
| 747 | <i>Tieghemella africana</i> (<i>Baillonella africana</i> , <i>Dumoria africana</i> , <i>Lecomtedoxa vazii</i> , <i>Tieghemella jollyana</i>) | Gỗ Xoan đào | |
| 748 | <i>Tieghemella heckelii</i> (<i>Baillonella heckelii</i> , <i>Dumoria heckelii</i> , <i>Mimusops heckelii</i>) | Gỗ Gõ | |
| 749 | <i>Tilia americana</i> (<i>Tilia alabamensis</i> , <i>Tilia alabamensis</i> var. <i>oblongifolia</i> , <i>Tilia americana</i> f. <i>ampelophylla</i> , <i>Tilia apposita</i> , <i>Tilia ashei</i> , <i>Tilia australis</i>) | Gỗ Đoạn | |
| 750 | <i>Tilia cordata</i> (<i>Tilia parvifolia</i>) | Gỗ Đoạn thụ | |
| 751 | <i>Tilia mandshurica</i> (<i>Tilia pekingensis</i>) | Gỗ Đoạn Mãn Châu | |
| 752 | <i>Tilia</i> sp. | Gỗ Đoạn | |
| 753 | <i>Tilia</i> spp. | Gỗ Basswood | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 754 | <i>Toona sureni</i> (<i>Toona febrifuga</i>) | Gỗ Xoan mộc | |
| 755 | <i>Triplochiton scleroxylon</i> (<i>Samba scleroxylon</i>) | Gỗ Samba | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 756 | <i>Triplochiton</i> sp. | Gỗ Ayous | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 757 | <i>Tristania</i> spp. | Gỗ Selunsur | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 758 | <i>Tristaniopsis obovata</i> (<i>Tristania obovata</i> , <i>Tristania spathulata</i>) | Gỗ Selunsur | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 759 | <i>Tsuga canadensis</i> (<i>Abies americana</i> , <i>Abies canadensis</i> , <i>Abies curvifolia</i> , <i>Abies pectinata</i> , <i>Picea canadensis</i> , <i>Pinus americana</i> , <i>Pinus canadensis</i>) | Gỗ Thiết sam | |
| 760 | <i>Tsuga heterophylla</i> (<i>Abies albertiana</i> , <i>Abies bridgesii</i> , <i>Abies heterophylla</i> , <i>Abies microphylla</i> , <i>Pinus pattoniana</i> , <i>Tsuga albertiana</i>) | Gỗ Độc cần | |
| 761 | <i>Tsuga</i> spp. | Gỗ Độc cần | |
| 762 | <i>Tulipa</i> sp. | Gỗ Hoàng dương | |
| 763 | <i>Tupelo</i> sp. | Gỗ Tupelo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 764 | <i>Ulmus glabra</i> (<i>Ulmus campestris</i> , <i>Ulmus cebennensis</i> , <i>Ulmus communis</i> , <i>Ulmus major</i>) | Gỗ Du | |
| 765 | <i>Ulmus parvifolia</i> (<i>Microptelea parvifolia</i> , <i>Planera parvifolia</i> , <i>Ulmus chinensis</i> , <i>Ulmus shirasawana</i>) | Gỗ Du | |
| 766 | <i>Ulmus rubra</i> (<i>Ulmus crispa</i> , <i>Ulmus fulva</i> , <i>Ulmus pendula</i> , <i>Ulmus pubescens</i>) | Gỗ Du đỏ | |
| 767 | <i>Ulmus</i> sp. | Gỗ Du | |
| 768 | <i>Ulmus</i> spp. | Gỗ Du | |

| | | | |
|-----|--|---------------------|----------------------------------|
| 769 | <i>Vatairea erythrocarpa</i> (<i>Tipuana erythrocarpa</i>) | Gỗ Amargo | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 770 | <i>Vatairea guianensis</i> (<i>Andira amazonum</i> , <i>Andira bracteosa</i> , <i>Ormosia pacimonensis</i> , <i>Vatairea surinamensi</i> , <i>Vuacapua amazonum</i>) | Gỗ Gele kabbes | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 771 | <i>Vatairea paraensis</i> | Gỗ Faveira amargosa | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 772 | <i>Vataireopsis speciosa</i> | Gỗ Gỗ | |
| 773 | <i>Vataireopsis</i> spp. | Gỗ Gỗ đỏ | |
| 774 | <i>Vatica fleuryana</i> | Gỗ Táu muối | |
| 775 | <i>Vatica philastreana</i> | Gỗ Táu | |
| 776 | <i>Vatica</i> spp. | Gỗ Láu táu | |
| 777 | <i>Vatica thorelii</i> | Gỗ Táu | |
| 778 | <i>Vatica tonkinensis</i> | Gỗ Táu mật | |
| 779 | <i>Vernicia fordii</i> (<i>Aleurites fordii</i>) | Gỗ Ngô đồng | |
| 780 | <i>Vitex cofassus</i> (<i>Vitex monophylla</i>) | Gỗ Bình linh nhót | |
| 781 | <i>Vitex pubescens</i> (<i>Vitex arborea</i> , <i>Vitex puberula</i> , <i>Wallrothia articulata</i> , <i>Vitex pinnata</i>) | Gỗ Bình linh | |
| 782 | <i>Vochysia guianensis</i> (<i>Vochysia excelsa</i> , <i>Vochysia melinonii</i> , <i>Vochysia paraensis</i>) | Gỗ Mawsi kwari | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 783 | <i>Vochysia tomentosa</i> (<i>Cucullaria tomentosa</i>) | Gỗ Wana kwari | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 784 | <i>Xanthostemon</i> sp. | Gỗ Kasi kasi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 785 | <i>Xanthostemon</i> spp. | Gỗ Kasi kasi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 786 | <i>Xylia xylocarpa</i> (<i>Acacia xylocarpa</i> , <i>Inga xylocarpa</i> , <i>Mimosa xylocarpa</i> , <i>Xylia dolabriformis</i>) | Gỗ Cắm xe | |
| 787 | <i>Zanthoxylum gillettii</i> (<i>Fagara macrophylla</i> , <i>Fagara amaniensis</i> , <i>Fagara discolor</i> , <i>Fagara gillettii</i> , <i>Fagara inaequalis</i>) | Gỗ Olongdu | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 788 | <i>Zelkova serrata</i> (<i>Planera acuminata</i> , <i>Ulmus keaki</i> , <i>Zelkova acuminata</i> , <i>Zelkova hirta</i>) | Gỗ Du Nhật Bản | |
| 789 | <i>Zenia insignis</i> | Gỗ Muồng | |
| 790 | <i>Acacia shirleyi</i> (<i>Racosperma shirleyi</i>) | Gỗ Keo | |
| 791 | <i>Adinandra forbesii</i> | Gỗ Oriomo | |
| 792 | <i>Amburana cearensis</i> (<i>Amburana claudii</i> , <i>Torresea cearensis</i> , <i>Torresea cearensis</i>) | Gỗ Cerejiera | |
| 793 | <i>Artocarpus vriesianus</i> | Gỗ Paratocarpus | |
| 794 | <i>Astronium urundeuva</i> (<i>Astronium juglandifolium</i> Griseb., <i>Astronium urundeuva</i> var. <i>urundeuva</i>) | Gỗ Cuchi | |

| | | | |
|-----|---|-----------------------|--|
| 795 | <i>Betula alnoides</i> (<i>Betula acuminata</i> , <i>Betula affinis</i> , <i>Betula nitida</i> , <i>Betulaster acuminata</i> , <i>Betulaster affinis</i> , <i>Betulaster nitida</i>) | Gỗ Cáng lò | |
| 796 | <i>Callitris columellaris</i> (<i>Callitris arenosa</i> , <i>Callitris glauca</i> , <i>Callitris glaucophylla</i> , <i>Frenela columellaris</i> , <i>Frenela hugelii</i>) | Gỗ bách dầu | |
| 797 | <i>Calophyllum calaba</i> var. <i>bracteatum</i> (<i>Calophyllum saigonense</i>) | Gỗ Cồng tía | |
| 798 | <i>Calophyllum lanigerum</i> (<i>Calophyllum frutescens</i>) | Gỗ Bintangor | |
| 799 | <i>Camptosperma brevipetiolatum</i> Volkens (<i>Camptosperma brassii</i>) | Gỗ Camptosperma | |
| 800 | <i>Canarium oleosum</i> (<i>Amyris oleosa</i> , <i>Canarium laxiflorum</i> , <i>Canarium laxiflorum</i> , <i>Canarium microcarpum</i>) | Gỗ Cag | |
| 801 | <i>Celtis philippensis</i> (<i>Bosea trinervia</i> , <i>Celtis brevinervis</i> , <i>Celtis collinsae</i> , <i>Celtis djungiel</i> , <i>Celtis hasseltii</i> , <i>Celtis insularis</i>) | Gỗ Celtis | |
| 802 | <i>Cupressus macrocarpa</i> (<i>Callitropsis macrocarpa</i> , <i>Cupressus hartwegii</i> , <i>Cupressus lambertiana</i> , <i>Cupressus reinwardtii</i> , <i>Hesperocyparis macrocarpa</i> , <i>Neocupressus macrocarpa</i>) | Gỗ Bách | |
| 803 | <i>Dalbergia cearensis</i> (<i>Dalbergia variabilis</i> var. <i>bahiensis</i>) | Gỗ Yew Burl | |
| 804 | <i>Erythrophleum chlorostachys</i> | Gỗ North Ironwood | |
| 805 | <i>Eucalyptus crebra</i> (<i>Metrosideros salicifolia</i> , <i>Eucalyptus racemosa</i> var. <i>longiflora</i>) | Gỗ Red ironbark | |
| 806 | <i>Flindersia pimenteliana</i> (<i>Flindersia chrysantha</i> , <i>Flindersia mazlini</i>) | Gỗ Silkwood | |
| 807 | <i>Gyrinops versteegii</i> (<i>Aquilaria versteegii</i> , <i>Aquilaria walla</i> , <i>Brachythalamus versteegii</i>) | Gỗ Gió bầu | |
| 808 | <i>Hymenolobium pulcherrimum</i> | Gỗ chontaquiro | |
| 809 | <i>Julbernardia globiflora</i> (<i>Berlinia eminii</i> , <i>Berlinia globiflora</i> , <i>Brachystegia globiflora</i> , <i>Isoberlinia globiflora</i> , <i>Julbernardia globifera</i> , <i>Pseudoberlinia globiflora</i> , <i>Pseudoberlinia globiflora</i>) | Gỗ Mtondoro | |
| 810 | <i>Magnolia obovata</i> (<i>Houpoea obovata</i> , <i>Liriodendron liliiflorum</i> , <i>Magnolia glauca</i> , <i>Magnolia hirsuta</i> , <i>Magnolia honogi</i> , <i>Magnolia hoonoki</i> , <i>Magnolia hypoleuca</i>) | Gỗ Mộc lan trắng nhật | |
| 811 | <i>Metopium brownei</i> (<i>Cotinus metopium</i> , <i>Metopium linnaei</i> , <i>Rhus metopia</i> , <i>Rhus metopium</i> , <i>Rhus oxymetopium</i> , <i>Rhus quinquefolia</i> , <i>Terebinthus brownei</i>) | Gỗ chechen | |

| | | | |
|-----|---|----------------------|----------------------------------|
| 812 | <i>Oxystigma oxyphyllum</i> (<i>Oxymitra mortehanii</i> , <i>Oxymitra oxyphyllum</i> , <i>Oxystigma mortehanii</i> , <i>Pterygopodium oxyphyllum</i>) | Gỗ Tchitola châu phi | |
| 813 | <i>Paramachaerium schunkei</i> | Gỗ Aguano masha | |
| 814 | <i>Populus × tomentosa</i> (<i>Populus glabrata</i> , <i>Populus pekinensis</i> , <i>Populus tomentosa</i> var. <i>tomentosa</i>) | Gỗ Dương | |
| 815 | <i>Saurauia tristyla</i> (<i>Saurauia oldhamii</i>) | Gỗ Adina | |
| 816 | <i>Sclerocarya birrea</i> (<i>Poupartia birrea</i> , <i>Sclerocarya birrea</i> , <i>Spondias birrea</i>) | Gỗ Malunak | |
| 817 | <i>Sterculia oblonga</i> (<i>Eribroma oblonga</i> , <i>Clompanus oblonga</i>) | Gỗ Eyong | |
| 818 | <i>Vitis vinifera</i> (<i>Cissus vinifera</i> , <i>Vitis sylvestris</i> , <i>Vitis vinifera</i> subsp. <i>sativa</i> , <i>Vitis vinifera</i> subsp. <i>sylvestris</i>) | Gỗ Nho | |
| 819 | <i>Canarium bengalense</i> | Gỗ Trám hồng | |
| 820 | <i>Carallia brachiata</i> | Gỗ Congotali | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 821 | <i>Caryocar glabrum</i> | Gỗ Dầu Vàng | |
| 822 | <i>Celtis rigescens</i> | Gỗ Dabema | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 823 | <i>Chisocheton</i> sp. | Gỗ Quếch | |
| 824 | <i>Dactylocladus stenostachys</i> | Gỗ Gõ | |
| 825 | <i>Didelotia brevipaniculata</i> (<i>Oubaouate brevipaniculata</i> ; <i>Toubaouate brevipaniculata</i>) | Gỗ Gombe | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 826 | <i>Kingiodendron</i> sp. | Gỗ Kingiodendron | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 827 | <i>Letestua durissima</i> (<i>Pierreodendron durissimum</i> ; <i>Pierreodendron durissimum</i> ; <i>Letestua floribunda</i>) | Gỗ Congotali | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 828 | <i>Monopetalanthus letestui</i> (<i>Bikinia le-testui</i>) | Gỗ Andoung | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 829 | <i>Nesogordonia fouassieri</i> (<i>Cistanthera fouassieri</i>) | Gỗ Kotibe | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 830 | <i>Pseudo-acacia</i> sp. | Gỗ Tràm Robinia | |
| 831 | <i>Trichadenia philippinensis</i> (<i>Leucocorema latifolia</i>) | Gỗ Trichadenia | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 832 | <i>Tristiropsis</i> sp. | Gỗ Tristiropsis | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 833 | <i>Xanthophyllum papuanum</i> | Gỗ Lilin | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 834 | <i>Litsea glutinosa</i> (<i>Litsea glutinosa</i> , <i>Cylicodaphne sebifera</i> , <i>Litsea sebifera</i> , <i>Sebifera glutinosa</i> , <i>Tetranthera sebifera</i> , <i>Tomex sebifera</i>) | Gỗ Bời lòi | |

| | | | |
|-----|---|---------------|----------------------------------|
| 835 | <i>Lindera myrrha</i> ((Benzoin myrrha, <i>Daphnidium myrrha</i> , <i>Laurus myrrha</i> , <i>Tomex myrrha</i>) | Gỗ Ô Dước | |
| 836 | <i>Juniperus</i> spp. | Gỗ Bách xù | |
| 837 | <i>Chamaecyaris obtusa</i> (<i>Chamaepeuce obtusa</i> , <i>Cupressus obtusa</i> , <i>Retinispora obtusa</i> , <i>Thuja obtusa</i>) | Gỗ AFRORMOSIA | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 838 | <i>Vatairea lundellii</i> (<i>Tipuana lundellii</i> , <i>Lonchocarpus amarus</i>) | Gỗ AMARGO | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 839 | <i>Clathrotropis</i> spp. | Gỗ Aromata | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 840 | <i>Picea engelmannii</i> (<i>Abies engelmannii</i> , <i>Picea engelmannii</i> var. <i>typica</i> , <i>Picea glauca</i> subsp. <i>Engelmannii</i> , <i>Picea glauca</i> var. <i>engelmannii</i>) | Gỗ Vân sam | |
| 841 | <i>Distemonanthus benthamianus</i> (<i>Distemonanthus laxus</i>) | Gỗ Dổi | |
| 842 | <i>Dialium pachyphyllum</i> (<i>Dialium gossweileri</i> , <i>Dialium macranthum</i> , <i>Dialium yambataense</i>) | Gỗ Eyoum | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 843 | <i>Albizia chinensis</i> (<i>Mimosa chinensis</i>) | Gỗ Falcata | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 844 | <i>Abies firma</i> (<i>Abies momi</i> , <i>Picea firma</i> , <i>Pinus firma</i> , <i>Pinus momi</i>) | Gỗ Moni | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 845 | <i>Picrasma quassioides</i> (<i>Simaba quassioides</i>) | Gỗ Khổ diệp | |
| 846 | <i>Klainedoxa gabonensis</i> (<i>Condgiea lanceolata</i> , <i>Condgiea ovalifolia</i> , <i>Klainedoxa buesgenii</i> , <i>Klainedoxa cuprea</i> , <i>Klainedoxa dybowskii</i>) | Gỗ Kơ Nia | |
| 847 | <i>Pyrus</i> sp. | Gỗ Lê | |
| 848 | <i>Brosimum guianense</i> (<i>Brosimum etterwoodangelica</i> , <i>Brosimum decidua</i> subsp. <i>guianense</i> , <i>Brosimum decidua</i> var. <i>guianense</i> , <i>Pinus pseudobrosimum</i>) | Gỗ Letterwood | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 849 | <i>Diospyros martabanica</i> (<i>Diospyros mollis</i> , <i>Diospyros eugenii</i> , <i>Gunisanthus mollis</i>) | Gỗ Mắc nưa | |
| 850 | <i>Xantolis racemosa</i> (<i>Sideroxylon eburneum</i> , <i>Mastichodendron racemosum</i> , <i>Planchonella racemosa</i> , <i>Sideroxylon racemosum</i> , <i>Sinosideroxylon racemosum</i>) | Gỗ Mài lái | |
| 851 | <i>Shorea guiso</i> (<i>Anisoptera guiso</i> , <i>Dipterocarpus guiso</i> , <i>Mocanera guiso</i>) | Gỗ Membatu | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 852 | <i>Mora excelsa</i> (<i>Dimorphandra excelsa</i> , <i>Dimorphandra mora</i>) | Gỗ Mora | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 853 | <i>Baikiaea plurijuga</i> | Gỗ Mucussi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 854 | <i>Peltogyne</i> spp. | Gỗ Purple | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 855 | <i>Litsea annanensis</i> H.Lec. | Gỗ Re gừng | |

| | | | |
|-----|--|--------------------|----------------------------------|
| 856 | <i>Schinopsis brasiliensis</i> (<i>Schinopsis brasiliensis</i> var. <i>glabra</i> , <i>Schinopsis glabra</i>) | Gỗ Soto | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 857 | <i>Handroanthus incanus</i> | Gỗ Tahuari | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 858 | <i>Handroanthus ochraceus</i> (<i>Tabebuia ochracea</i> , <i>Tecoma ochracea</i>) | Gỗ Tahuari | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 859 | <i>Swartzia</i> spp. | Gỗ Ijerhert | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 860 | <i>Licaria cannella</i> (<i>Acroclidium cannella</i> , <i>Aydendron cannella</i> , <i>Misanteca cannella</i>) | Gỗ Kaneel | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 861 | <i>Protium altissimum</i> (<i>Tetragastris altissima</i> , <i>Bursera altissima</i> , <i>Icica altissima</i> , <i>Protium excelsior</i> , <i>Tingulonga altissima</i>) | Gỗ Rode Sali | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 862 | <i>Jupunba trapezifolia</i> var. <i>micradenia</i> (<i>Abarema jupunba</i> , <i>Feuilleea micradenia</i> , <i>Pithecellobium micradenium</i>) | Gỗ Sopo udu | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 863 | <i>Lecythis chartacea</i> (<i>Eschweilera chartacea</i> , <i>Chytroma chartacea</i>) | Gỗ Tite udu | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 864 | <i>Ocotea guianensis</i> (<i>Laurus ocotea</i> , <i>Oreodaphne guianensis</i> , <i>Oreodaphne guianensis</i> var. <i>argentea</i> , <i>Porostema guianensis</i>) | Gỗ Zwarte pisi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 865 | <i>Micropholis guyanensis</i> (<i>Sideroxylon guyanense</i>) | Gỗ Zwarte riemhout | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 866 | <i>Humiria balsamifera</i> (<i>Myrodendrum balsamiferum</i>) | Gỗ Blaka beri | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 867 | <i>Hopea mengarawan</i> (<i>Hancea mengarawan</i>) | Gỗ Gagil | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 868 | <i>Heritiera</i> spp. | Gỗ Mengkulang | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 869 | <i>Glochidion</i> spp. | Gỗ Obah nasi | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 870 | <i>Tristaniopsis whiteana</i> (<i>Tristania whiteana</i>) | Gỗ Pelawan | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 871 | <i>Cotylelobium</i> spp. | Gỗ Resak | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 872 | <i>Cratoxylum</i> spp. | Gỗ Serungan | Không có tên Việt Nam thường gọi |
| 873 | <i>Tabebuia</i> spp. | Gỗ Washiba | Không có tên Việt Nam thường gọi |

Ghi chú:

- Danh mục các loại gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam được thống kê từ nguồn dữ liệu do Tổng cục Hải quan, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam cung cấp.

- Danh mục này bao gồm tên 837 loại gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam được công bố tại Quyết định số 3808/QĐ-BNN-KL ngày 11/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trong danh mục này, tên gọi chính thức của các loại gỗ là tên khoa học; tên Việt Nam thường gọi chỉ có giá trị tham khảo.